

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

Tứ Kỳ, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ
UBND HUYỆN TỨ KỲ
(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
VŨ THỊ HÀ

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Tất cả các nội dung quản lý, khai thác sử dụng quỹ đất trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mỗi năm đều phải tuân thủ kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ pháp lý để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất. Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phù hợp với kế hoạch phát triển của các cấp, các ngành, cụ thể, sát với tình hình phát triển kinh tế của địa phương; hạn chế tối đa việc bố trí kế hoạch cho các dự án không có khả năng triển khai do chưa chuẩn bị được về nguồn kinh phí thực hiện.

Thực hiện Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Nhà nước về đất đai có liên quan, theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tứ Kỳ đã tiến hành lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương”***.

1. Cơ sở của việc lập kế hoạch sử dụng đất huyện Tứ Kỳ

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật 37 có liên quan đến;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Xây dựng Số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Đầu tư công Số39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Lâm Nghiệp Số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/2014/BTNMT-TCQLDD ngày 03/9/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Quyết định số 55/QĐ-UBND, ngày 20/12 /2019 của UBND tỉnh Hải Dương về Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 25/12 /2020 của UBND tỉnh Hải Dương Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021;
- Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tứ Kỳ;

- Quyết định số 1524/QĐ ngày 02/6/2022; Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án; công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Nghị quyết về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án, phát triển kinh tế xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2020, 2021; 2022;

- Quyết định số 1404/QĐ- UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Tứ Kỳ lần thứ XXV nhiệm kỳ (2020-2025);

- Thông báo số 1971/STNMT-KHTC của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hải Dương ngày 13/10/2022 Về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030, lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

2. Cơ sở thông tin, tư liệu xây dựng dự án

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 , kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tứ Kỳ đã được phê duyệt;

- Dự thảo phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tứ Kỳ;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tứ Kỳ.

- Quy hoạch xây dựng xây dựng vùng huyện Tứ Kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2022, mục tiêu, nhiệm vụ và những giải pháp trọng tâm năm 2023 huyện Tứ Kỳ;

- Hồ sơ Thống kê đất đai đến 31/12/2021 huyện Tứ Kỳ;

- Nhu cầu, danh mục đầu tư các ngành có sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Tứ Kỳ...

3. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2023.

Xác định danh mục các công trình, dự án trên địa bàn cần thực hiện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện.

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong năm 2023, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử đất năm 2023.

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hóa- xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2023.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Kế hoạch năm 2023 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Yêu cầu

- Phải đảm bảo đúng quy định của luật đất đai; nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT.

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ.

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện. Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn, xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế- xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Sản phẩm của dự án bao gồm

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất huyện Tứ Kỳ năm 2023 tỷ lệ 1: 25.000
- Bản đồ chuyên đề.
- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên.
- Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ của UBND tỉnh Hải Dương và các văn bản có liên quan kèm theo.

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ- XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Tứ Kỳ nằm ở phía Đông Nam tỉnh Hải Dương, Trung tâm huyện cách trung tâm thành phố Hải Dương 17 km, tiếp giáp với các huyện:

- Phía Bắc giáp huyện Thanh Hà và thành phố Hải Dương;
- Phía Nam giáp huyện Ninh Giang và thành phố Hải Phòng;
- Phía Đông giáp huyện Thanh Hà và thành phố Hải Phòng;
- Phía Tây giáp huyện Ninh Giang và huyện Gia Lộc.

Huyện Tứ Kỳ nằm dọc theo trục tỉnh lộ 391 nối quốc lộ 5 và quốc lộ 10 là điều kiện thuận lợi để Tứ Kỳ thu hút vốn đầu tư để phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, dịch vụ vận chuyển...

1.2. Địa hình, địa mạo

Tứ Kỳ nằm hoàn toàn ở giữa vùng hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc và hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải đất đai của huyện được hình thành nhờ sự bồi đắp của hệ thống sông này. Tứ Kỳ là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Địa hình đất đai tương đối bằng phẳng có hướng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cốt đất phổ biến từ 1m- 2m.

1.3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu

Tứ Kỳ có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm mưa nhiều vào mùa hè, khô hanh lạnh về mùa đông, có thể nói thích hợp với nhiều loại cây trồng tạo điều kiện phát triển nền sản xuất nông nghiệp đa dạng. Song cần có biện pháp phòng chống úng lụt, khô hạn kịp thời và xác định cơ cấu cây trồng hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và mức sống của nhân dân.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Với tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện là 16.527,83 ha. Trong đó, nhóm đất nông nghiệp có diện tích là: 11.196,20 chiếm 67,74 % tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 5.313,69 chiếm 32,15% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng là 17,94 ha chiếm 0,11 % tổng diện tích tự nhiên. Đất

đai của huyện được bồi đắp chủ yếu là phù sa của sông Thái Bình màu mỡ là điều kiện để phát triển ngành nông nghiệp toàn diện theo hướng tập trung bao gồm các sản phẩm như: các loại rau thực phẩm, các loại hoa quả, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của huyện tương đối dồi dào do có hệ thống sông ngòi nhiều và lượng ao hồ trên địa bàn huyện khá lớn. Nguồn nước mặt đủ để cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

Nguồn nước ngầm: theo kết quả điều tra thăm dò nguồn nước ngầm của huyện có trữ lượng tương đối khá, tuy nhiên chất lượng nước trung bình vì vậy cần phải có quy trình sử lý chặt chẽ trước khi đưa vào sản xuất và sinh hoạt.

3. Thực trạng môi trường

Trong những năm trở lại đây cùng với việc phát triển kinh tế xã hội thì đời sống người dân ngày một cải thiện, chất lượng sống được nâng cao. Song bên cạnh đó huyện đối mặt với thực trạng về môi trường đã và đang tác động tiêu cực đến đời sống của người dân.

Mật độ giao thông ngày càng lớn, do việc vận chuyển hàng hóa, sinh hoạt, do hoạt động sản xuất kinh doanh nên làm cho nồng độ khói bụi ngày càng tăng mạnh vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Nguồn nước thải sinh hoạt của người dân hiện nay đều chưa qua xử lý mà thải trực tiếp vào hệ thống nước mặt là ao hồ, kênh mương, sông vì vậy làm ô nhiễm nguồn nước mặt của huyện ngày càng thêm trầm trọng.

Nước thải từ các nhà máy, cụm công nghiệp, nông nghiệp có xu hướng tăng do hệ thống xử lý nước thải chưa được lắp đặt hoặc có lắp đặt nhưng hoạt động kém hiệu quả nên vấn đề ô nhiễm môi trường càng thêm trầm trọng.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội đạt được năm 2022

- Tốc độ tăng GTSX nông nghiệp- thủy sản tăng 2,03%;
- Tốc độ tăng GTSX công nghiệp- xây dựng tăng 18,7%;
- Tốc độ giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng 21%;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 62,5 triệu đồng/người/năm;
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và thủy sản đạt 163,2 triệu đồng;

- Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,28%;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 24,72 ha so với dự toán tỉnh giao;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,35%, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 2,17%;
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,1%;
- Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 03 trường;
- Tỷ lệ làng, khu dân cư đạt 97%; tỷ lệ cơ quan đơn vị văn hóa đạt 95%; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93%.

1. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

1.1. Tình hình phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất năm 2022 đạt (theo giá so sánh) 8.102,5 tỷ đồng, đạt 102,6% kế hoạch, tăng 14,5% so với năm 2021, thu nhập bình quân đầu người đạt 62,5 triệu đồng/người/năm (thực hiện năm 2021 là 58 triệu đồng).

1.1.1. Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (theo giá so sánh) đạt 2.169,5 tỷ đồng, đạt 102,6% KH, tăng 49,1 tỷ đồng so với năm 2021, đạt mức tăng trưởng 2,32% (kế hoạch là 2%). Tổng giá trị sản phẩm ngành theo hiện hành đạt 2.906,8 tỷ đồng, đạt 102,13% KH, tăng 130,6 tỷ đồng so với năm 2021. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt, thủy sản/ 1 ha đất nông nghiệp đạt 163,2 triệu đồng, tăng 4,2 triệu đồng so với năm 2021.

1.1.2. Công nghiệp- Giao thông- Xây dựng

Sản xuất công nghiệp dần phục hồi sau đại dịch Covid-19, từng bước ổn định và phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN (theo giá so sánh) đạt 3.035,7 tỷ đồng, đạt 101,3% kế hoạch năm, tăng 484,7 tỷ đồng (tăng 19%) so với năm 2021. Môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện doanh nghiệp tiếp tục đầu tư vào địa bàn huyện, tổng số doanh nghiệp được thành lập mới là 73 doanh nghiệp tăng 10,28% so với năm 2021.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá so sánh) thực hiện 446,9 tỷ đồng, đạt 100,9% so với kế hoạch, tăng 17% so với năm 2021. Hạ tầng giao thông tiếp tục được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại và lưu thông hàng hóa: Xây dựng trục chính thị trấn Tứ Kỳ, đường trục xã An Thanh, cải tạo đê hữu sông Thái Bình.....

2.1.3. Dịch vụ

Giá trị sản xuất một số ngành dịch vụ (*theo giá so sánh*) đạt 2.450,3 tỷ đồng, đạt 101,6% kế hoạch năm, tăng 452,3 tỷ đồng (*tăng 21%*) so với năm 2021. Các loại dịch vụ viễn thông, vận tải, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ kinh doanh nhà hàng, dịch vụ kinh doanh hàng tiêu dùng..... Công tác quản lý thị trường được tăng cường, tập trung vào kiểm tra, kiểm soát việc hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, kiểm tra hàng tết, hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại.

2.2. Lĩnh vực Văn hoá, xã hội

2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện các chương trình, dự án đổi mới giáo dục và đào tạo theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh; triển khai thực hiện Đề án “Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo huyện Tứ Kỳ giai đoạn 2020-2025”. Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2021-2022 phù hợp với công tác phòng chống dịch Covid-19. Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì. Tổ chức gặp mặt kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam, để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp, tạo sức lan tỏa lớn trong ngành.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Trong năm có thêm 03 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 21,43% kế hoạch, gồm các trường Mầm non: Phượng Kỳ; Đại Hợp, Nguyên Giáp nâng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn huyện lên 54/73 số trường (*đạt 78%*), trong đó: Mầm non: 17/24 trường; Tiểu học: 24/25 trường; THCS 16/24 trường.

2.2.2. Văn hoá thông tin, TDTT, phát thanh và truyền thanh

Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Tổ chức thành công Đại hội TDTT tỉnh đạt kết quả cao. Tiến hành kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ Văn hóa và thông tin trên địa bàn huyện. Phát hành tờ gấp giới thiệu các địa danh, sản phẩm tiêu biểu của Tứ Kỳ, nhằm quảng bá phát triển du lịch tại Lễ hội Lúa- rươi hữu cơ vụ Xuân năm 2022 tại An Thanh; tham gia quảng bá sản phẩm tiêu biểu Tuần Văn hóa du lịch mùa thu Côn Sơn- Kiếp Bạc năm 2022. Nhìn chung, công tác thông tin, tuyên truyền đã được các địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện tốt, hiệu quả, góp phần vào thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QP-AN và phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện.

2.2.3. Y tế- Dân số-KHH gia đình

Triển khai có hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Duy trì công tác khám chữa bệnh thường xuyên cho nhân dân. Tổ chức kiểm tra thường

xuyên các cơ sở hành nghề y dược tư nhân và công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết và trong tháng hành động vì an toàn thực phẩm. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, tuyên truyền sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình; phòng chống dịch bệnh như: Dịch tay chân miệng; dịch viêm màng não do mô cầu, sốt xuất huyết, dịch đậu mùa khi; vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm thực hiện thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả. Triển khai thực hiện tiêm 65 đợt vacxin phòng Covid-19, với 402.635 liều trong đó: Tiêm đủ 2 mũi là 269.192; mũi 3 là 99.643; mũi bổ sung là 19.426 và mũi 4 là 14.374 liều; hoàn thành tiêm hết số vacxin tỉnh cấp, không để quá hạn, lãng phí. Tỷ lệ số trẻ em nam/nữ là 116/100, giảm so năm 2021 (năm 2021 là: 117/100).

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Đánh giá chung

Năm 2022 đại dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân, nhưng với sự tập trung, quyết liệt của UBND huyện, sự chủ động của các ngành, UBND các xã, thị trấn trong việc đề ra các giải pháp, biện pháp trong tổ chức thực hiện, vì vậy dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, các nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội đã đạt được kết quả nhất định, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, tăng trưởng khá so với năm 2021, gồm các chỉ tiêu: chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người; chỉ tiêu giá trị sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản; công nghiệp - xây dựng; chỉ tiêu thu ngân sách; chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và thủy sản; chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới; chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm y tế; chỉ tiêu tỷ lệ làng, khu dân cư, cơ quan văn hóa, gia đình văn hóa.....

3.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh kết quả đáng khích lệ đạt được trong năm 2022, vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra: Chỉ tiêu tỷ lệ người dân tham gia bảo xã hội; chỉ tiêu số trường chuẩn đạt quốc gia năm 2022, số xã đạt nông thôn mới nâng cao; tiến độ thực hiện các đề án còn chưa đảm bảocụ thể:

- Tiến độ xây dựng xã NTM nâng cao chậm so với kế hoạch do các địa phương khó khăn về nguồn lực để thực hiện; các ngành chưa chủ động trong công tác tham mưu; cấp ủy, chính quyền chưa tập trung cao trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Tiến độ phê duyệt quy hoạch chung các xã chưa cao.

- Công tác GPMB một số dự án như: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37; Dự án xây dựng khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ; nâng cấp, cải tạo đường trục xã An Thanh.... còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đạt thấp;

- Vi phạm pháp luật về đất đai, hành lang giao thông, hành lang thủy lợi giảm đáng kể so với các năm trước, tuy nhiên vẫn còn diễn ra ở một số xã, thị trấn, gồm các xã: xã Cộng Lạc, Bình Lãng, Quang Trung, thị trấn Tứ Kỳ, Dân Chủ, Minh Đức, Ngọc Kỳ....

- Tình trạng ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, ô nhiễm nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp có chiều hướng gia tăng nhưng chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả.

3.3. Nguyên nhân

- Các địa phương khó khăn về nguồn lực để thực hiện; các ngành chưa chủ động trong công tác tham mưu; cấp ủy, chính quyền có lúc, có nơi chưa tập trung cao trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Một số địa phương chưa chủ động trong việc khai thác, huy động nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, trường chuẩn, vẫn còn tư tưởng ỉ lại, trông chờ và hỗ trợ của ngân sách cấp trên.

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong công tác giải phóng mặt bằng các dự án: Chính quyền nhiều địa phương chưa quan tâm sát sao, đúng mức, do vậy, một số dự án tiến độ GPMB kéo dài, hiệu quả chưa cao.

- Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư giảm, nên khó khăn trong việc phân bổ vốn cho một số dự án đã triển khai thực hiện, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công.

- Vi phạm pháp luật về đất đai, hành lang giao thông, hành lang thủy lợi chưa được chính quyền cơ sở quan tâm giải quyết kịp thời, đúng thẩm quyền và dứt điểm ngay từ khi mới phát sinh, có hiện tượng đùn đẩy lên huyện.

- Năng lực thực thi công vụ của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế. Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ nhân dân chưa tốt.

- Công tác phối hợp trong xử lý, giải quyết công việc giữa các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, thị trấn có lúc, có việc chưa chặt chẽ, đồng bộ...

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tứ Kỳ; Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến hết năm 2022 như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt năm 2022	Kết quả thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-452,45	-7,03	-445,42	1,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-426,68	-6,41	-420,27	1,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-426,68	-6,41	-420,27	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-8,58	-0,12	-8,46	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-25,59	-0,45	25,14	1,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-8,40	-0,05	-8,45	-0,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	452,45	7,03	445,42	1,55
2.1	Đất an ninh	CAN	1,40	1,40	0,00	100,00
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,58	1,52	-21,06	6,73
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,23	-	-25,23	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,33		-54,33	0,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	47,10	-	-47,10	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	187,72	2,86	-184,86	1,52
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	166,76	2,01	-164,75	1,21
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	-2,40	-0,12	2,28	5,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,16	-	-0,16	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,53	-	-0,53	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,07	-	-7,07	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	9,52	0,97	-8,55	10,19

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương

	Đất công trình năng lượng	DNL	1,83	-	-1,83	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	
	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	1,10		-1,10	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,85	-	-0,85	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	-	-20,93	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,48	-	-0,48	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	
	Đất chợ	DCH	1,81	-	-1,81	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,55	0,33	-25,22	1,29
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	62,81	1,97	-60,84	3,14
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	13,79		-13,79	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-1,05	-1,40	-0,35	133,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-1,04		-1,04	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích được duyệt theo kế hoạch được duyệt là 10699,08. Trong năm 2022 cho phép chuyển mục đích giảm sang đất phi nông nghiệp là 452,45 ha. thực hiện đến 31/12/2022 là 7,03 ha, như vậy so với kế hoạch được duyệt còn 445,42 ha chưa chuyển sang mục đích khác, đạt 1,55% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6222,51 ha. Trong năm 2022 cho phép chuyển mục đích sang các loại đất khác là 426,68 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 6,41 ha, còn 420,27 ha chưa thực hiện, đạt 1,50% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác theo chỉ tiêu được duyệt là 528,16 ha. Trong năm 2022 cho phép được giảm sang các loại đất khác là 8,58 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,12 ha, còn 8,46 ha chưa thực hiện, đạt 1,40% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 1994,25 ha. Trong năm 2022 cho phép chuyển mục đích sang các loại khác là 25,59 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,45 ha, còn 25,14 ha chưa thực hiện, đạt 1,76% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 1891,46. Trong năm 2022 giảm 8,40 ha, thực hiện đến 31/12/2022 giảm 0,05 ha, còn 8,45 ha chưa thực hiện (trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 40,00 ha, đồng thời giảm 30,55 ha sang các mục đích khác).

Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2023: Khu nuôi trồng thủy sản xã Chí Minh (*khu khai thác vật liệu xây dựng cũ*).

1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 5810,82 ha. Trong năm 2022 tăng 452,45 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang. thực hiện đến 31/12/2022 là 7,03 ha, còn 445,42 ha chưa thực hiện, đạt 1,55% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 1,88 ha. Trong năm 2022 tăng 1,40 ha, đã thực hiện đến 31/12/2020 là 1,40 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt. Công trình đã thực hiện (Trụ sở Công an huyện Tứ Kỳ).

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 92,70 ha. Trong năm 2022 tăng 22,58 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 1,52 ha, còn 21,06 ha chưa thực hiện, đạt 6,73% so với kế hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện: Nhà máy sản xuất khuôn mẫu và các sản phẩm cơ khí chính xác của công ty TNHH cơ khí chế tạo công nghệ Cao Mạnh Toàn (cụm CN Nguyên Giáp).

+ Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2023: Cụm CN Nguyên Giáp (Dự án nhà máy may của công ty may Tinh Lợi) (12,66 ha).

+ Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Cụm CN Văn Tố (8,40 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt 38,60 ha. Trong năm 2022 tăng là 25,23 ha, tuy nhiên đến 31/12/2022 chưa triển khai thực hiện.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023 là: Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và than của Công ty TNHH DVTM Vạn Phát (1,35 ha); Dự án tổng hợp kinh doanh dịch vụ thương mại Minh Đức của công ty TNHH xăng dầu Minh Đức Hải Dương (Giáp ĐT 392) (2,70 ha); Dự án cơ sở kinh doanh đồ gỗ nội thất Hùng Mạnh (0,53 ha).

+ Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Đất thương mại, dịch vụ của Hộ KD Phạm Ngọc Phúc (0,46 ha); Bãi tập kết vật liệu xây dựng Tân Phước Đạt (4,95 ha); Cây xăng xã Chí Minh: QH 2021-2030=0,40 ha (NQ 16: Trạm

kinh doanh xăng dầu và tổng hợp dịch vụ Chí Minh - 0,83 ha) (0,40 ha); Dự án Tổ hợp kinh doanh dịch vụ, thương mại Minh Đức HDT (1,40 ha); Dự án bến thủy nội địa của Công ty CPTM XNK Vạn Sơn (dịch vụ cho thuê kho bãi nhà xưởng và sản xuất màng bọc túi tự tiêu) (3,00 ha); Đất dịch vụ, thương mại tổng hợp (1,00 ha); Khu DVTM của ông Nguyễn Công Khánh (0,39 ha); Công ty cổ phần ô tô xe máy Anh Phúc (5,00 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 177,65 ha. Trong năm 2022 tăng 54,33 ha, tuy nhiên đến thời điểm này các dự án đều chưa triển khai thực hiện.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023 như: Dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH Văn Thành Đức HD (2,00 ha); Mở rộng Công ty cổ phần đầu tư Trường Phát II (2,50 ha); Dự án cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, gạch không nung, bê tông xi măng, bê tông nhựa Saphalt, bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, cửa hàng xăng dầu và cho thuê kho bãi nhà xưởng (10,20 ha); Dự án xây dựng cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm nấm, nông sản theo quy mô công nghiệp tại xã Quang Phục - Công ty TNHH sản xuất thương mại - dịch vụ Huy Dương (Giáp công ty BBSun) (2,40 ha); Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Quang Trung (Cơ sở sản xuất may bao bì) (1,55 ha); Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hàng may, thêu xuất khẩu- Công ty TNHH BABEENI Việt Nam (4,45 ha); Dự án Nhà máy sản xuất bao bì xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng (9,50 ha); Cơ sở sản xuất dịch vụ, kinh doanh tổng hợp, kinh doanh đồ gỗ và các sản phẩm từ gỗ, trang trí nội thất văn phòng và đồ gỗ mỹ nghệ (0,39 ha); Buôn bán Vật liệu xây dựng nhựa, gia công may mặc xây dựng công trình gạch ốp lát sắt thép (0,35 ha); Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi Hoàng Gia Việt II (2,70 ha); Xây dựng xưởng sản xuất chăn nuôi (Hộ kinh doanh cá thể Đào Văn Bắc) (0,63 ha); Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp của Công Ty CP công nghệ nhựa Giang Thanh (1,50 ha); Dự án cơ sở lắp ráp gia công linh kiện điện tử Nhung Xuyên (1,40 ha); Cơ sở sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH Mạnh Cường HD) (2,50 ha); Dự án nhà máy sản xuất nồi hơi Hưng Tiến Việt của công ty cơ nhiệt điện Hưng Tiến Việt (1,87 ha); Dự án xưởng sửa chữa và gia công máy thiết bị (0,50 ha); Trạm xử lý nước thuộc nhà máy nước Kỳ Sơn (0,80 ha).....

+ Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Dự án xây dựng nhà máy may mặc xuất khẩu-ICC (tại thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ) (2,97 ha); Dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu của Công Ty TNHH Apollo Capital (2,90 ha); Dự án nhà máy sản xuất phụ tùng máy công nghiệp, khuôn mẫu, túi nilon tự hủy và cho

thuê nhà xưởng (của công ty CPTM XNK Vạn Sơn) (4,20 ha); Cơ sở sản xuất đồ nội thất, thiết bị giáo dục (0,43 ha).

- Đất sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được duyệt là 112,42 ha. Trong năm 2022 tăng 47,10 ha, tuy nhiên đến nay các dự án vẫn chưa triển khai thực hiện. *(Các dự án chưa thực hiện như: Dự án khai thác lộ thiên mỏ đất cát bãi sông Thái Bình; Bãi vật liệu xây dựng (Bãi ngoài đê sông Thái Bình).*

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023 như: Dự án khai thác lộ thiên mỏ đất cát bãi sông Thái Bình (77,10 ha).

+ Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Bãi vật liệu xây dựng (Bãi ngoài đê sông Thái Bình) (10,00 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt là 2748,78 ha. Trong năm 2022 tăng 187,72 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 2,86 ha, còn 184,86 ha chưa thực hiện, đạt 1,52% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt là 1606,08 ha. Trong năm 2022 tăng 166,76 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 2,01 ha, đạt 1,21% kế hoạch được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt là 812,14 ha. Trong năm 2022 giảm 2,40 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,12 ha, còn 2,28 ha chưa thực hiện, đạt 5,01%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 15,39 ha. Trong năm 2022 tăng 0,16 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt là 7,58. Trong năm 2022 tăng 0,53 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu được duyệt 79,43 ha. Trong năm 2022 tăng 7,07 ha, thực hiện đến 31/12/2022 chưa thực hiện.

Công trình chuyển tiếp sang năm 2023: Mở rộng trường tiểu học xã Đại Hợp (1,28 ha); Mở rộng trường mầm non xã Cộng Lạc (0,27 ha).

Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Xây dựng trường Mầm non thị trấn Tứ Kỳ (1,52 ha); Trường THCS xã Đại Sơn (Điểm trường thôn Nghĩa Xá) (0,63 ha); Xây dựng trường mầm non trung tâm xã Hà Thanh (0,70 ha); Mở rộng trường THPT Hưng Đạo (1,00 ha); Xây dựng trường tiểu học Ngọc Kỳ (0,68 ha); Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Quang Khải (0,25 ha); Mở

rộng Trường trung học cơ sở Văn Tố (0,40 ha); Mở rộng trường mầm non Văn Tố (0,34 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu được duyệt 31,04 ha. Trong năm tăng 9,52 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,97 ha, còn 8,55 ha chưa thực hiện, đạt 10,19% kế hoạch được duyệt, trong đó:

Công trình đã thực hiện: Sân vận động trung tâm xã Văn Tố 0,90 ha.

Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023: Sân vận động trung tâm xã Quang Khải (1,45 ha); Sân vận động trung tâm xã Bình Lăng (0,99 ha); Sân vận động trung tâm xã Cộng Lạc (1,00 ha); Xây dựng sân vận động xã Minh Đức (1,70 ha); Sân vận động xã Dân Chủ (1,00 ha).

Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Sân vận động trung tâm xã Phượng Kỳ (0,97 ha); Sân vận động trung tâm xã Tiên Động (1,30 ha).

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu được duyệt 3,84 ha. Trong năm 2022 tăng 1,83 ha, tuy nhiên đến 31/12/2022 chưa triển khai thực hiện.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 2,58 ha. Trong năm 2022 tăng 1,10 ha, tuy nhiên đến hết 31/12/2022 chưa triển khai thực hiện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt 13,75 ha. Trong năm 2022 tăng 0,85 ha, tuy nhiên đến 31/12/2022 chưa triển khai thực hiện.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu được duyệt là 146,06 ha. Trong năm 2022 tăng 0,48 ha, tuy nhiên đến 31/12/2022 các công trình này chưa triển khai thực hiện.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt 8,19 ha. Trong năm 2022 tăng 1,81 ha để xây dựng và mở rộng chợ tại các xã Quảng Nghiệp, xã An Thanh và xã Đại Sơn, tuy nhiên đến 31/12/2022 công trình này chưa triển khai thực hiện.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt 26,89 ha. Trong năm 2022 tăng 25,55 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 0,33 ha, còn 25,22 ha chưa thực hiện, đạt 1,29% kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 1402,52 ha. Trong năm 2022 tăng 62,81 ha, thực hiện đến 31/12/2021 là 1,97 ha, còn 60,84 ha chưa thực hiện, đạt 3,14% so với kế hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện: Khu dân cư mới thôn Quảng Giang (1,00 ha); Dự án khu trung tâm xã Văn Tố (3,80 ha).

+ Các dự án dân cư mới ở các xã chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023: Khu dân cư thôn Mạc Xá xã Quang Phục (4,80 ha); Điểm dân cư mới xã

Ngọc Kỳ (1,70 ha); Điểm dân cư mới xã Đại Sơn (giáp công ty RichWay) (2,10 ha); Khu dân cư mới xã Văn Tố (đối diện CCN Văn Tố) (38,82 ha); Khu dân cư mới xã Minh Đức (10,0 ha); Điểm dân cư mới thôn Hà Hải xã Hà Kỳ (0,90 ha); Điểm dân cư mới thôn An Lại xã Dân Chủ (giai đoạn 2) (0,47 ha); Khu dân cư thôn Vạn xã Minh Đức (3,40 ha); Điểm dân cư Đường Cao thôn Đông Phong xã Bình Lăng (2,41 ha); Đất ở khu chợ Quàn (Giáp đường 392 kéo dài) (1,20 ha); Điểm dân cư mới thôn Thượng Hải xã Bình Lăng (1,77 ha); Khu dân cư mới Đồng Khổng thôn Ô Mễ (2,65 ha); Điểm dân cư mới thôn Hà Hải xã Hà Kỳ (2,60 ha)...

+ Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Khu dân cư mới xã An Thanh (Khu Nhõng Ổ) (8,48 ha); Điểm dân cư Trạch Lộ (4,95 ha); Khu dân cư mới trung tâm xã Hà Thanh (7,50 ha); Khu dân cư mới Hưng Đạo (18,30 ha); Đất ở khu chợ Quàn (Giáp đường 392 kéo dài) (1,20 ha); Điểm dân cư thôn Quàn (Sau KDC cũ đến giáp đường vào xã Quang Khải (4,99 ha); Điểm dân cư Tân Quang (Đường Đỗ giai đoạn 2) (2,10 ha); Điểm dân cư thôn Bích Cẩm (3,10 ha); Khu dân cư An Hưng (8,30 ha); Khu dân cư thôn Quan Lộc xã Tiên Động (8,00 ha); Khu dân cư Chiều Mây (Sau trường mầm non trung tâm) (2,10 ha); Khu dân cư mới Trại Lợn (3,50 ha).

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 85,97 ha. Trong năm 2022 tăng thêm 13,79 ha, tuy nhiên đến thời điểm này các dự án đều chưa triển khai thực hiện. Các dự án chưa thực hiện được chuyển tiếp sang năm 2023.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2023: Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ (15,15 ha); Đất ở đô thị (Khu tập thể trường THPT Tứ Kỳ) (0,10 ha); Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Cầu Yên giai đoạn 2 (0,31 ha).

+ Công trình không chuyển tiếp sang năm 2023: Khu dân cư thương mại mới thị trấn Tứ Kỳ (7,00 ha); Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ (11,87 ha); Khu dân cư Đồng Soài, khu La Tĩnh Nam (0,40 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 18,41 ha. Trong năm 2022 giảm 1,05 ha do chuyển sang mục đích khác, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 được 1,40 ha, đạt 133,33% kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi kênh rạch: Chỉ tiêu được duyệt là 1036,96 ha. Trong năm 2022 giảm 1,04 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 chưa thực hiện.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nói chung và các danh mục công trình, dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nói riêng

trên địa bàn huyện đạt được kết quả thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tuy vậy việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã góp phần trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội, an ninh quốc phòng của huyện. Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đã căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của huyện, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đạt thấp có một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: Đất quốc phòng; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất chợ; đất ở tại đô thị.... điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

3.1 Nguyên nhân khách quan

- Một số dự án trong kế hoạch 2022 đã được duyệt nhưng chậm triển khai, chưa thực hiện được do gặp vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, thời gian hoàn thiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất kéo dài nên chưa đạt được theo kế hoạch.

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tiến độ triển khai, thực hiện một số dự án do xã làm chủ đầu tư xây dựng chậm, ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, nợ công ở một số xã tăng lên và ở mức cao.

3.2 Nguyên nhân chủ quan

- Lãnh đạo một số xã chưa chủ động thực hiện các công trình mà cấp xã đã đăng ký thực hiện.

- Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận

lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Cơ sở để tính hiện sử dụng đất đến 31/12/2022:

- + Số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2021;
- + Kết quả thực hiện các công trình dự án đến 31/12/2022

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích đến 31/12 2022	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.527,83	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.196,20	67,74
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.656,00	40,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.476,69</i>	<i>39,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,95	3,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.021,39	12,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.891,88	11,45
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98	0,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.313,69	32,15
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất an ninh	CAN	1,88	0,01
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,68	0,43
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,72	0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,52	0,72
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,46	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.554,17	15,45
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.429,24</i>	<i>8,65</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương

-	Đất thủy lợi	DTL	817,54	4,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,23	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,06	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,26	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,97	0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,01	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,48	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,70	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,93	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,58	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	-
-	Đất chợ	DCH	6,38	0,04
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,04	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,67	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.342,09	8,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	70,39	0,43
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,06	0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,04
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.035,99	6,27
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,83	0,25
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	0,11

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

1. Đất an ninh diện tích là 0,10 ha, phân bổ ở xã Đại Sơn.
2. Đất giao thông diện tích là 9,02 ha, phân bổ cụ thể đến các xã: xã Dân Chủ (0,35 ha); xã Quang Phục (5,17 ha); thị trấn Tứ Kỳ (3,50 ha).
3. Đất thủy lợi diện tích là 2,80 ha, phân bổ cụ thể đến các xã: xã Văn Tố (0,25 ha); xã Hà Kỳ (0,85 ha); xã Hà Thanh (0,70 ha); xã Quang Trung (0,45 ha); xã An Thanh (0,20 ha); xã Chí Minh (0,35 ha).
4. Đất công trình năng lượng diện tích là 2,07 ha, phân bổ cụ thể đến các xã: xã Ngọc Kỳ (0,10 ha); xã Hưng Đạo (0,21 ha); xã Tái Sơn (0,87 ha); xã Nguyên Giáp (0,04 ha); xã Quang Trung (0,04 ha); xã Quang Phục (0,11 ha); xã An Thanh (0,07 ha); xã Cộng Lạc (0,07 ha); xã Quang Khải (0,10 ha); xã Dân Chủ (0,07 ha); xã Đại Hợp (0,07 ha); xã Quảng Nghiệp (0,06 ha); thị trấn Tứ Kỳ (0,03 ha); xã Đại Sơn (0,03 ha); xã Hà Kỳ (0,03 ha); xã Hà Thanh (0,03 ha); xã Minh Đức (0,02 ha); xã Tân Kỳ (0,02 ha); xã Tiên Động (0,02 ha); xã Văn Tố (0,02 ha); xã Chí Minh (0,02 ha); xã Bình Lãng (0,02 ha); xã Phượng Kỳ (0,02 ha).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương)

II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết trên địa bàn huyện).

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có nhiều dự án chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn, một số dự án chưa có nhà đầu tư, ngoài ra có một số dự án chưa thu hồi được đất để giải phóng mặt bằng do đó sẽ được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Cụ thể :

1. Đất cụm công nghiệp diện tích 12,66 ha, phân bổ ở xã Nguyên Giáp .
2. Đất giao thông diện tích 51,48 ha, phân bổ cho các xã, thị trấn: xã Phượng Kỳ (6,00 ha); xã Dân Chủ (0,20 ha); xã Nguyên Giáp (1,27 ha); thị trấn Tứ Kỳ (8,43 ha); xã Quảng Nghiệp (0,90 ha); xã Hà Kỳ (7,30 ha); xã An Thanh

(3,30 ha); xã Chí Minh (0,65 ha); xã Cộng Lạc (12,26 ha); xã Quang Trung (1,27 ha); xã Quang Phục (5,00 ha); xã Bình Lăng (0,50 ha); xã Văn Tổ (4,40 ha).

3. Đất thủy lợi diện tích 1,37 ha, phân bổ cho các xã: xã An Thanh (0,32 ha); xã Chí Minh (0,25 ha); xã Văn Tổ (0,25 ha); xã Hà Kỳ (0,17 ha); xã Hà Thanh (0,17 ha); xã Nguyên Giáp (0,21 ha).

4. Đất xây dựng cơ sở y tế diện tích 0,45 ha, phân bổ ở các xã: xã Tiên Động (0,30 ha); xã Chí Minh (0,15 ha).

5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 1,55 ha, phân bổ ở các xã: xã Đại Hợp (1,28 ha); xã Cộng Lạc (0,27 ha).

6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao diện tích 6,14 ha, phân bổ ở các xã: xã Quang Khải (1,45 ha); xã Minh Đức (1,70 ha); xã Bình Lăng (0,99 ha); xã Cộng Lạc (1,0 ha); xã Dân Chủ (1,0 ha).

7. Đất có công trình năng lượng diện tích 1,87 ha, phân bổ ở các xã: xã Phượng Kỳ (0,05 ha); xã Dân Chủ (0,06 ha); xã Văn Tổ (0,08 ha); xã Hưng Đạo (0,01 ha); xã Đại Hợp (0,04 ha); xã Nguyên Giáp (0,67 ha); thị trấn Tứ Kỳ (0,03 ha); xã Hà Thanh (0,01 ha); xã Quảng Nghiệp (0,04 ha); xã Đại Sơn (0,01 ha); xã Hà Kỳ (0,09 ha); xã Minh Đức (0,06 ha); xã An Thanh (0,15 ha); xã Chí Minh (0,13 ha); xã Cộng Lạc (0,07 ha); xã Quang Trung (0,21 ha); xã Tiên Động (0,01 ha); xã Tái Sơn (0,02 ha); xã Tân Kỳ (0,07 ha); xã Quang Phục (0,06 ha).

8. Đất có di tích lịch sử văn Hóa diện tích 1,10 ha, phân bổ ở xã Bình Lăng.

9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa diện tích 0,80 ha, phân bổ ở các xã: xã Minh Đức (0,40 ha); xã Quang Phục (0,30 ha); xã Hà Kỳ (0,10 ha).

10. Đất ở nông thôn diện tích 75,12 ha, phân bổ ở các xã: xã Minh Đức (13,40 ha); xã Hưng Đạo (2,65 ha); xã Hà Kỳ (3,50 ha); xã Ngọc Kỳ (1,70 ha); xã Quang Phục (4,80 ha); xã Đại Sơn (2,10 ha); xã Văn Tổ (39,32 ha); xã Bình Lăng (4,18 ha); xã Dân Chủ (0,47 ha) và 3,0 ha để xử lý xen kẹt ở 22 xã.

11. Đất ở đô thị diện tích 15,56 ha, phân bổ tại thị trấn Tứ Kỳ.

12. Đất dịch vụ thương mại diện tích 4,58 ha, phân bổ tại các xã: xã Minh Đức (4,05 ha); xã Đại Sơn (0,53 ha).

13. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 45,24 ha, phân bổ tại các xã, thị trấn: thị trấn Tứ Kỳ (0,39 ha); xã Dân Chủ (6,95 ha); xã Quang Phục

(5,03 ha); xã Hà Kỳ (10,20 ha); xã Đại Sơn (8,10 ha); xã Quang Trung (1,55 ha); xã Nguyên Giáp (9,50 ha); xã Minh Đức (2,37 ha); xã Hưng Đạo (0,35 ha); xã Tiên Động (0,80 ha).

14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm diện tích 77,10 ha, phân bổ tại xã Chí Minh.

15. Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 32,00 ha, phân bổ ở xã Chí Minh.

16. Đất sông ngòi, kênh rạch diện tích tăng thêm 1,50 ha, phân bổ ở xã An Thanh.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Tứ Kỳ, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện đề xuất sử dụng đất trong năm 2023.

1. Đất giao thông diện tích 0,50 ha, phân bổ ở xã Đại Sơn.

2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích 2,29 ha, phân bổ ở các xã: xã Tân Kỳ (0,97 ha); xã Quang Trung (0,42 ha); xã An Thanh (0,50 ha); xã Tiên Động (0,40 ha).

3. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao diện tích 1,50 ha, phân bổ ở xã Đại Hợp.

4. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích 1,0 ha, phân bổ ở các xã: xã Quảng Nghiệp (0,40 ha); xã Hà Kỳ (0,10 ha); xã Phụng Kỳ (0,10 ha); xã Cộng Lạc (0,40 ha).

5. Đất chợ diện tích 2,72 ha, phân bổ ở thị trấn Tứ Kỳ (1,45 ha); xã Cộng Lạc (1,27 ha).

6. Đất công trình bưu chính viễn thông diện tích 0,02 ha, phân bổ ở xã Phụng Kỳ.

7. Đất ở nông thôn diện tích 2,88 ha, phân bổ ở các xã: xã Quang Phục (0,09 ha); xã Minh Đức (0,10 ha); xã Chí Minh (0,04 ha); xã Cộng Lạc (0,35 ha); xã Hưng Đạo (0,51 ha); xã Bình Lãng (0,01 ha); xã Dân Chủ (0,12 ha); xã Tiên Động (1,66 ha).

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 0,50 ha, phân bổ ở xã Tân Kỳ (0,05 ha); xã An Thanh (0,15 ha); thị trấn Tứ Kỳ (0,30 ha).

9. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 3,72 ha, phân bổ ở xã Dân

Chủ (1,75 ha); xã Minh Đức (1,97 ha).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương)

III. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ *(Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện)*

(thể hiện chi tiết bảng 3)

3.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Tứ Kỳ

Bảng 4: Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của huyện Tứ Kỳ

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Biến động Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
	Tổng diện tích tự nhiên		16.527,83	100	16.527,83	100	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	11.196,20	67,74	10.916,95	66,05	-279,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.656,00	40,27	6.410,65	38,79	-245,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.476,69</i>	<i>39,19</i>	<i>6.231,33</i>	<i>37,70</i>	<i>-245,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,95	3,43	561,83	3,40	-5,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.021,39	12,23	2.002,17	12,11	-19,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.891,88	11,45	1.882,33	11,39	-9,56
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,98	0,36	59,98	0,36	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.313,69	32,15	5.592,92	33,84	279,25
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất an ninh	CAN	1,88	0,01	1,98	0,01	0,10
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,68	0,43	84,34	0,51	12,66
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,72	0,08	21,02	0,13	8,30
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,52	0,72	168,48	1,02	48,96
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,46	0,17	95,95	0,58	67,49
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.554,17	15,45	2.651,92	16,05	97,75
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.429,24</i>	<i>8,65</i>	<i>1.514,91</i>	<i>9,17</i>	<i>85,67</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>817,54</i>	<i>4,95</i>	<i>808,58</i>	<i>4,89</i>	<i>-8,96</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,23</i>	<i>0,09</i>	<i>15,23</i>	<i>0,09</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,06</i>	<i>0,04</i>	<i>7,51</i>	<i>0,05</i>	<i>0,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>71,26</i>	<i>0,43</i>	<i>74,88</i>	<i>0,45</i>	<i>3,62</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,97</i>	<i>0,14</i>	<i>30,41</i>	<i>0,18</i>	<i>7,44</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,01</i>	<i>0,01</i>	<i>5,91</i>	<i>0,04</i>	<i>3,90</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,76</i>	<i>0,01</i>	<i>1,76</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,48</i>	<i>0,01</i>	<i>2,58</i>	<i>0,02</i>	<i>1,10</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,70</i>	<i>0,08</i>	<i>12,70</i>	<i>0,08</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>20,93</i>	<i>0,13</i>	<i>20,93</i>	<i>0,13</i>	<i>-</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>145,58</i>	<i>0,88</i>	<i>147,38</i>	<i>0,89</i>	<i>1,80</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương

	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	6,38	0,04	9,10	0,06	2,72
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,04	0,00	0,04	0,00	-
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,67	0,01	7,75	0,05	6,08
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.342,09	8,12	1.363,34	8,25	21,26
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	70,39	0,43	75,44	0,46	5,05
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,06	0,12	19,56	0,12	0,50
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,00	0,71	0,00	0,00
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,04	5,93	0,04	-
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.035,99	6,27	1.037,49	6,28	1,50
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,83	0,25	40,83	0,25	-
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88	0,01	0,88	0,01	-
3.	Đất chưa sử dụng	CSD	17,94	0,11	17,94	0,11	0,00

3.2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp là 11.196,20 ha. Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nông nghiệp giảm 279,25 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Đồng thời tăng 9,61 ha do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang. Đến cuối năm 2023 đất nông nghiệp có 10.916,95 ha, chiếm 66,05% diện tích đất hành chính. Trong đó:

3.2.1.1. Đất trồng lúa

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa có 6.656,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 6.410,65 ha. Trong năm 2023, diện tích đất trồng lúa giảm 245,35 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác như:

- Chuyển sang đất quốc phòng 9,32 ha.
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 11,45 ha.
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 6,30 ha.
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38,47 ha.
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm 66,32 ha.
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 86,62 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 64,35 ha.
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 5,24 ha.

- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,14 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,98 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 6,40 ha.
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 2,90 ha.
- + Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha.
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa 1,00 ha.
- + Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,65 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 1,95 ha.
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,57 ha.
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 17,13 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,30 ha.
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,37 ha.
- Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,50 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất trồng lúa của huyện còn 6.410,65 ha, chiếm 38,79% diện tích đất hành chính.

3.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại có 566,95 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 561,83 ha. Trong năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 5,12 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, cụ thể như sau:

- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm 2,92 ha.
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,20 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,98 ha.
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,54 ha.
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,68 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 561,83 ha, chiếm 3,40% diện tích đất hành chính.

3.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng diện tích cây lâu năm là 2.021,39 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 2002,17 ha. Trong năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 19,22 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, cụ thể:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,52 ha.
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,36 ha.
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 13,45 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 11,93 ha.
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,62 ha.
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,30 ha.
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27 ha.
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,13 ha.
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa 0,10 ha.
 - + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng 0,10 ha.
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng 0,24 ha.
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,36 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,29 ha.

Đến cuối năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm có 2.002,17 ha, chiếm 12,11% diện tích đất hành chính.

3.2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 1.891,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 1.872,72 ha. Trong năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 19,17 ha do:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,16 ha.
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,75 ha.
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gôm 2,51 ha.
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 11,03 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 9,66 ha.
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,77 ha.
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha.
 - + Chuyển sang đất chợ 0,30 ha.

- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,22 ha
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,18 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,31 ha.

Mặt khác, trong năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 9,61 ha do chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sang.

Đến cuối năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 1.882,33 ha, chiếm 11,39% diện tích đất hành chính.

3.2.1.5. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp khác có 59,98 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 59,98 ha. Trong năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp.

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp là 5.313,69 ha. Trong năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 279,25 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang. Đồng thời giảm 9,61 ha do chuyển sang đất nông nghiệp. Đến cuối năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 5.592,92 ha, chiếm 33,84% diện tích đất hành chính. Trong đó:

3.2.2.1. Đất an ninh

Hiện trạng diện tích đất an ninh có 1,88 ha. Trong năm 2023, diện tích đất không thay đổi mục đích là 1,88 ha. Trong năm 2023 diện tích đất an ninh tăng 0,10 ha do xây dựng trụ sở công an xã Đại Sơn. Diện tích đất an ninh tăng thêm được sử dụng từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất an ninh của huyện là 1,98 ha, chiếm 0,01% diện tích đất hành chính.

3.2.2.2. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng diện tích đất cụm công nghiệp có 71,68 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 71,68 ha. Trong năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 12,66 ha do tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Nguyên Giáp. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 11,45 ha, đất giao thông 0,60 ha, đất thủy lợi 0,61 ha. Đến cuối năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 84,34 ha, chiếm 0,51% diện tích đất hành chính.

3.2.2.3. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng diện tích đất thương mại dịch vụ có 12,72 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 12,09 ha. Trong năm 2023, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng thêm 8,93 ha. Diện tích đất dịch vụ thương mại tăng lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 6,30 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 1,52 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 0,95 ha (*đất giao thông 0,51 ha; đất thủy lợi 0,44 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha*).

Đồng thời trong năm đất thương mại dịch vụ giảm 0,63 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất thương mại dịch vụ là 21,02 ha, chiếm 0,13% diện tích đất hành chính.

3.2.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 119,52 ha, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 119,52 ha. Trong năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 48,96 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 38,47 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 1,36 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,75 ha.
- Đất thương mại dịch vụ 0,63 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 4,75 ha (*đất giao thông 2,54 ha; đất thủy lợi 2,21 ha*)

Đến cuối năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 168,48 ha, chiếm 1,02% diện tích đất hành chính.

3.2.2.5. Đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm

Hiện trạng, diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm có 28,46 ha, diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm không thay đổi mục đích là 18,85 ha. Trong năm 2023 diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm tăng thêm 77,10 ha. Diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm tăng lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 66,32 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,92 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 2,51 ha
- Đất phát triển hạ tầng 5,35 (*đất giao thông 2,75 ha; đất thủy lợi 2,60 ha*)

Đồng thời trong năm 2023 diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm giảm 9,61 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất sản xuất nguyên vật liệu, làm đồ gốm là 95,95 ha, chiếm 0,58% diện tích đất hành chính.

3.2.2.6. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng, diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.554,17 ha. Diện tích đất phát triển hạ tầng đến cuối năm 2023 là 2.651,92 ha, chiếm 16,05% diện tích đất hành chính, thực tăng 97,75 ha so với hiện trạng.

Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

**** Đất giao thông:***

Hiện trạng, diện tích đất giao thông có 1.429,24 ha, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.417,55 ha. Để đáp ứng nhu cầu phát triển giao thông trên địa bàn huyện, trong năm 2023 sẽ giành 97,36 ha để làm mới và mở rộng một số công trình giao thông, một số tuyến đường như: Xây dựng đường trục Đông - Tây; mở rộng đường 391; mở rộng một số đường trục các xã, giao thông trong các khu, điểm dân cư mới...(chi tiết ở Biểu 10/CH). Diện tích đất giao thông tăng thêm lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 64,35 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 11,93 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 9,66 ha.
- Đất thủy lợi 7,29 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha.
- Đất ở tại nông thôn 3,07 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Mặt khác, trong năm 2023 diện tích đất giao thông giảm đi 11,69 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,19 ha.
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,60 ha.

- Chuyển sang đất thương mại 0,51 ha.
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,54 ha.
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,75 ha.
- Chuyển sang đất thủy lợi 0,74 ha.
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha.
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha.
- Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,10 ha.
- Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha.
- Chuyển sang đất chợ 0,30 ha.
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,57 ha.
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,92 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,61 ha.
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất giao thông của huyện có 1.514,91 ha, chiếm 9,17% diện tích đất hành chính.

**** Đất thủy lợi:***

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi có 817,54 ha, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 800,61 ha. Trong năm 2023, diện tích đất thủy lợi tăng 7,97 ha. Diện tích đất thủy lợi tăng thêm lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 5,24 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,62 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,77 ha.
- Đất giao thông 0,74 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Mặt khác, trong năm 2023 diện tích đất thủy lợi giảm 16,93 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha.
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,61 ha.

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,44 ha.
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,21 ha.
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,60 ha.
- Chuyển sang đất giao thông 7,29 ha.
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha.
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31 ha.
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,42 ha.
- Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,10 ha.
- Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha.
- Chuyển sang đất chợ 0,17 ha.
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,48 ha.
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,59 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,55 ha.
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất thủy lợi của huyện có 808,58 ha, chiếm 4,89 % diện tích đất hành chính.

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:***

Hiện trạng, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 15,23 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 15,23 ha. Trong năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi.

****Đất xây dựng cơ sở y tế:***

Hiện trạng diện tích đất cơ sở y tế có 7,06 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 7,06 ha. Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng thêm 0,45 ha do xây dựng mới và mở rộng các trạm y tế xã. Diện tích đất cơ sở y tế tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,14 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,30 ha.
- Đất thủy lợi 0,01 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,51 ha, chiếm 0,05% diện tích đất hành chính.

**** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:***

Hiện trạng, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo có 71,26 ha, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích là 71,04 ha. Trong năm 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm 3,84 ha do xây dựng mới và mở rộng trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học phổ thông ở các xã. Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,98 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha.
- Đất giao thông 0,28 ha.
- Đất thủy lợi 0,31 ha.

Đồng thời đất giáo dục và đào tạo giảm 0,22 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 74,88 ha, chiếm 0,45% diện tích đất hành chính.

**** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 22,97 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích là 22,77 ha. Trong năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm 7,64 ha để xây mới và mở rộng sân vận động các xã Minh Đức; xã Quang Khải; xã Dân Chủ; xã Bình Lãng; xã Cộng Lạc; xã Đại Hợp....Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 6,40 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha.
- Đất giao thông 0,52 ha.
- Đất thủy lợi 0,42 ha.

Đồng thời đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,20 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 30,41 ha, chiếm 0,18% diện tích đất hành chính.

**** Đất công trình năng lượng:***

Hiện trạng diện tích đất công trình năng lượng có 2,01 ha, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích là 2,01 ha. Để tiếp tục xây dựng và cải tạo hệ thống lưới điện hạ áp nông thôn trên cơ sở tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Trong năm 2023 đất công trình năng lượng tăng thêm 3,90 ha. Diện tích đất công trình năng lượng tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,90 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,13 ha.
- Đất giao thông 0,10 ha.
- Đất thủy lợi 0,10 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng là 5,91 ha, chiếm 0,04% diện tích đất hành chính.

**** Đất bưu chính viễn thông:***

Hiện trạng, diện tích đất bưu chính viễn thông có 1,76 ha, diện tích đất bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích 1,74 ha. Trong năm 2023 diện tích đất bưu chính viễn thông tăng 0,02 ha để xây dựng bưu điện văn hóa xã Phượng Kỳ lấy vào đất trồng lúa, đồng thời giảm 0,02 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất bưu chính viễn thông là 1,76 ha, chiếm 0,01% diện tích đất hành chính.

**** Đất có di tích lịch sử văn hóa:***

Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa toàn huyện có 1,48 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 1,48 ha. Trong năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng 1,10 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,00 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 2,58 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất hành chính.

**** Đất bãi thải, xử lý chất thải:***

Hiện trạng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải toàn huyện có 12,70 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 12,70 ha. Trong năm 2023 đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi.

**** Đất cơ sở tôn giáo:***

Hiện trạng diện tích đất tôn giáo toàn huyện có 20,93 ha. Trong năm 2023 diện tích đất cơ sở tôn giáo không biến động.

**** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***

Hiện trạng diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn huyện có 145,58 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 145,58 ha. Trong năm 2023 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa tăng thêm 1,80 ha để mở rộng nghĩa trang nhân dân các xã. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,65 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.
- Đất giao thông 0,03 ha.
- Đất thủy lợi 0,02 ha.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 147,38 ha, chiếm 0,89% diện tích đất hành chính.

**** Đất chợ:***

Hiện trạng diện tích đất chợ toàn huyện có 6,38 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 6,38 ha. Trong năm 2023 diện tích đất chợ tăng thêm 2,72 ha để mở rộng và xây dựng mới chợ ở xã Cộng Lạc, và thị trấn Tứ Kỳ. Diện tích đất chợ tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,95 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha.
- Đất giao thông 0,30 ha.
- Đất thủy lợi 0,17 ha.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất chợ là 9,10 ha, chiếm 0,06% diện tích đất hành chính.

3.2.2.7. Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng có 1,67 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 1,67 ha. Trong năm 2023 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 6,08 ha, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng được lấy từ đất trồng lúa 4,57 ha, đất trồng cây lâu năm 0,24 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; đất giao thông 0,57 ha; đất thủy lợi 0,48 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha. Đến cuối năm 2023 đất khu vui chơi giải trí công cộng có 7,75 ha, chiếm 0,05% diện tích đất hành chính.

3.2.2.8. Đất ở tại nông thôn.

Hiện trạng, diện tích đất ở nông thôn toàn huyện có 1.342,09 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 1.338,97 ha. Trong năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 24,38 ha, bao gồm dự án đấu giá quyền sử dụng đất, xử lý xen kẹt, xử lý hợp pháp hóa tất cả các xã trong huyện. Diện tích đất ở nông thôn tăng lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 17,13 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2,36 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,18 ha.
- Đất giao thông 1,92 ha.
- Đất thủy lợi 1,59 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha.

Đồng thời trong năm 2023 diện tích đất ở nông thôn giảm 3,12 ha do chuyển sang đất giao thông 3,07 ha, đất thủy lợi 0,05 ha.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.363,34 ha, chiếm 8,25% diện tích đất hành chính.

3.2.2.9. Đất ở tại đô thị:

Hiện trạng diện tích đất ở đô thị của huyện có 70,39 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 70,34 ha. Trong năm 2023 diện tích đất ở đô thị tăng thêm 5,10 ha. Diện tích đất ở tại đô thị tăng lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,30 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,31 ha.
- Đất giao thông 0,61 ha.
- Đất thủy lợi 0,55 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha.

Đồng thời trong năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến cuối năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị là 75,44 ha, chiếm 0,46% diện tích đất hành chính.

3.2.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Hiện trạng diện tích xây dựng trụ sở cơ quan của huyện có 19,06 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích là 19,06 ha. Trong năm 2023 diện tích xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,50 ha để xây mới Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ và mở rộng trụ sở Đảng ủy- HĐND các xã Tân Kỳ, xã An Thanh. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,37 ha, đất giao thông 0,04 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha.

Đến cuối năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 19,56 ha, chiếm 0,12% diện tích đất hành chính.

3.2.2.11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có 0,71 ha. Trong năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không biến động, vẫn giữ nguyên 0,71 ha.

3.2.2.12. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng diện tích đất tín ngưỡng có 5,93 ha. Trong năm 2023 diện tích đất tín ngưỡng không có biến động, vẫn giữ nguyên 5,93 ha.

3.2.2.13. Đất sông ngòi, kênh rạch

Hiện trạng, diện tích đất sông ngòi, kênh rạch có 1.035,99 ha, diện tích không thay đổi mục đích là 1035,99 ha. Trong năm 2023 diện tích đất sông ngòi tăng thêm 1,50 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang. Đến cuối năm 2023 diện tích đất sông ngòi, kênh rạch là 1037,49 ha, chiếm 6,28% diện tích đất hành chính.

3.2.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 40,83 ha. Trong năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không có biến động, vẫn giữ nguyên 40,83 ha.

3.2.2.15. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng, diện tích đất phi nông nghiệp khác có 0,88 ha. Trong năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp khác không biến động, vẫn giữ nguyên 0,88 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng, diện tích đất chưa sử dụng còn 17,94 ha. Trong năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng không biến động, vẫn giữ nguyên 17,94 ha, chiếm 0,11% diện tích đất hành chính.

4. Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2023

Trong năm 2023 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành phục vụ quá trình công nghiệp hoá; hiện đại hoá, thì đòi hỏi phải có một quỹ đất hợp lý đáp ứng cho sự phát triển đó. Đáp ứng yêu cầu đó, trong năm 2023 này diện tích các loại đất chuyển mục đích trên địa bàn huyện Tứ Kỳ như sau:

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 288,86 ha, gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 245,35 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 14,63 ha; xã An Thanh 4,42 ha; xã Bình Lãng 5,45 ha; xã Chí Minh 73,35 ha; xã Cộng Lạc 10,06; xã Dân Chủ 7,46 ha; xã Đại Hợp 2,26 ha; xã Đại Sơn 6,69 ha; xã Hà Kỳ 16,49 ha; xã Hà Thanh 0,58 ha; xã Hưng Đạo 1,98 ha; xã Minh Đức 18,16 ha; xã Ngọc Kỳ 0,94 ha; xã Nguyên Giáp 20,73 ha; xã Phượng Kỳ 4,71 ha; xã Quang Khải 1,35 ha; xã Quảng Nghiệp 0,88 ha; xã Quang Phục 16,16 ha; xã Quang Trung 2,14 ha; xã Tái Sơn 0,71 ha; xã Tân Kỳ 0,89 ha; xã Tiên Động 1,10 ha; xã Văn Tố 34,24 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,12 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 0,30 ha; xã An Thanh 0,11 ha; xã Chí Minh 3,17 ha; xã Cộng Lạc 0,21 ha; xã Đại Hợp 0,01 ha; xã Hà Kỳ 0,04 ha; xã Hà Thanh 0,12 ha; xã Hưng Đạo 0,03 ha; xã Minh Đức 0,02 ha; xã Ngọc Kỳ 0,01 ha; xã Nguyên Giáp 0,35 ha; xã Quảng Nghiệp 0,01 ha; xã Quang Phục 0,02 ha; xã Quang Trung 0,26 ha; xã Tái Sơn 0,16 ha; xã Tân Kỳ 0,03 ha; xã Văn Tố 0,25 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 19,22 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,41 ha; xã An thanh 0,87 ha; xã Bình Lãng 0,10 ha; xã Chí Minh 0,20 ha; xã Cộng Lạc 2,92 ha; xã Dân Chủ 0,29 ha; xã Đại Hợp 0,16 ha; xã Đại Sơn 0,58 ha; xã Hà Kỳ 0,13 ha; xã Hà Thanh 0,23 ha; xã Hưng Đạo 0,12 ha; xã Minh Đức 2,21 ha; xã Ngọc Kỳ 0,07 ha; xã Nguyên Giáp 0,40 ha; xã Phượng Kỳ 0,15 ha; xã Quang Khải 0,18 ha; xã Quảng Nghiệp 0,27 ha; xã Quang Phục 2,96 ha; xã Quang Trung 1,09 ha; xã Tái Sơn 0,15 ha; xã Tiên Động 0,50 ha; xã Văn Tố 4,23 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 19,17 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,71 ha; xã An Thanh 1,01 ha; xã Chí Minh 2,66 ha; xã Cộng Lạc 2,20 ha; xã Dân Chủ 0,50 ha; xã Đại Hợp 0,05 ha; xã Đại Sơn 3,05 ha; xã Hà Kỳ 1,23 ha; xã Hà Thanh 0,20 ha; xã Hưng Đạo 0,47 ha; xã Minh Đức 0,14 ha; xã Ngọc Kỳ 0,29 ha; xã Nguyên Giáp 0,30 ha; xã Phượng Kỳ 0,05 ha; xã Quang Khải 0,05 ha; xã Quảng Nghiệp 0,15 ha; xã Quang Phục 1,78 ha; xã Quang

Trung 0,80 ha; xã Tái Sơn 0,05 ha; xã Tiên Động 0,05 ha; xã Văn Tố 2,42 ha.

4.2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 4,89 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,19 ha; xã Bình Lăng 0,24 ha; xã Cộng Lạc 0,20 ha; xã Dân Chủ 0,01 ha; xã Đại Sơn 0,10 ha; xã Hà Kỳ 0,17 ha; xã Hưng Đạo 0,27 ha; xã Minh Đức 0,61 ha; xã Ngọc Kỳ 0,12 ha; xã Quang Phục 0,47 ha; xã Văn Tố 1,54 ha.

5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

5.1. Đất nông nghiệp 165,55 ha, gồm:

- Đất trồng lúa 134,27 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 12,51 ha; xã An Thanh 4,42 ha; xã Bình Lăng 5,28 ha; xã Chí Minh 7,03 ha; xã Cộng Lạc 10,06 ha; xã Dân Chủ 1,45 ha; xã Đại Sơn 2,26 ha; xã Đại Hợp 1,80 ha; xã Hà Kỳ 7,56 ha; xã Hà Thanh 0,58 ha; xã Hưng Đạo 1,88 ha; xã Minh Đức 11,07 ha; xã Ngọc Kỳ 0,89 ha; xã Nguyên Giáp 12,23 ha; xã Phượng Kỳ 4,71 ha; xã Quang Khải 1,35 ha; xã Quảng Nghiệp 0,88 ha; xã Quang Phục 11,94 ha; xã Quang Trung 1,72 ha; xã Tái Sơn 0,71 ha; xã Tân Kỳ 0,89 ha; xã Tiên Động 0,40 ha; xã Văn Tố 32,67 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 2,20 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 0,30 ha; xã An Thanh 0,11 ha; xã Chí Minh 0,25 ha; xã Cộng Lạc 0,21 ha; xã Đại Hợp 0,01 ha; xã Hà Kỳ 0,04 ha; xã Hà Thanh 0,12 ha; xã Hưng Đạo 0,03 ha; xã Minh Đức 0,02 ha; xã Ngọc Kỳ 0,01 ha; xã Nguyên Giáp 0,35 ha; xã Quảng nghiệp 0,01 ha; xã Quang Phục 0,02 ha; xã Quang Trung 0,26 ha; xã Tái Sơn 0,16 ha; xã Tân Kỳ 0,03 ha; xã Văn Tố 0,25 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 16,34 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,27 ha; xã An Thanh 0,87 ha; xã Bình Lăng 0,10 ha; xã Chí Minh 0,20 ha; xã Cộng Lạc 2,92 ha; xã Dân Chủ 0,29 ha; xã Đại Sơn 0,16 ha; xã Đại Hợp 0,10 ha; xã Hà Kỳ 0,13 ha; xã Hà Thanh 0,23 ha; xã Hưng Đạo 0,02 ha; xã Minh Đức 0,81 ha; xã Ngọc Kỳ 0,07 ha; xã Nguyên Giáp 0,40 ha; xã Phượng Kỳ 0,15 ha; xã Quang Khải 0,18 ha; xã Quảng Nghiệp 0,27 ha; xã Quang Phục 2,96 ha; xã Quang Trung 0,46 ha; xã Tái Sơn 0,15 ha; xã Tiên Động 0,45 ha; xã Văn Tố 4,15 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 12,75 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,62 ha; xã An Thanh 1,01 ha; xã Chí Minh 0,15 ha; xã Cộng Lạc 2,20 ha; xã Dân Chủ 0,50 ha; xã Đại Sơn 0,05 ha; xã Đại Hợp 0,10 ha; xã Hà Kỳ 1,21 ha; xã Hà Thanh 0,20 ha; xã Hưng Đạo 0,21 ha; xã Minh Đức 0,13 ha; xã Ngọc Kỳ 0,28 ha; xã Nguyên Giáp 0,30 ha; xã Phượng Kỳ 0,05 ha; xã Quang Khải 0,05 ha; xã Quảng Nghiệp 0,15 ha; xã Quang Phục 1,78 ha; xã Quang Trung 0,30 ha; xã Tái Sơn 0,05 ha; xã Tiên Động 0,05 ha; xã Văn Tố 2,35 ha.

5.2. Đất phi nông nghiệp 30,79 ha, trong đó:

- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,61 ha tại xã Chí Minh.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 18,01 ha, trong đó:
 - Đất giao thông 5,89 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,13 ha; xã An Thanh 0,07 ha; xã Bình Lãng 0,28 ha; xã Chí Minh 0,16 ha; xã Cộng Lạc 0,10 ha; xã Dân Chủ 0,01 ha; xã Đại Sơn 0,08 ha; xã Đại Hợp 0,28 ha; xã Hà Kỳ 0,19 ha; xã Hà Thanh 0,15 ha; xã Hưng Đạo 0,31 ha; xã Minh Đức 0,55 ha; xã Ngọc Kỳ 0,10 ha; xã Nguyên Giáp 0,60 ha; xã Quang Khải 0,07 ha; xã Quảng Nghiệp 0,05 ha; xã Quang Phục 0,39 ha; xã Quang Trung 0,13 ha; xã Tân Kỳ 0,09 ha; xã Tiên Động 0,03 ha; xã Văn Tố 1,13 ha.
 - Đất thủy lợi 11,68 ha, trong đó: Thị trấn Tứ Kỳ 1,58 ha; xã An Thanh 0,04 ha; xã Bình Lãng 0,68 ha; xã Chí Minh 0,14 ha; xã Cộng Lạc 1,05 ha; xã Dân Chủ 0,06 ha; xã Đại Sơn 0,20 ha; xã Đại Hợp 0,30 ha; xã Hà Kỳ 0,21 ha; xã Hưng Đạo 0,20 ha; xã Minh Đức 0,83 ha; xã Ngọc Kỳ 0,12 ha; xã Nguyên Giáp 0,81 ha; xã Phượng Kỳ 0,50 ha; xã Quang Khải 0,07 ha; xã Quảng Nghiệp 0,15 ha; xã Quang Phục 1,59 ha; xã Quang Trung 0,19 ha; xã Tân Kỳ 0,07 ha; xã Tiên Động 0,02 ha; xã Văn Tố 2,87 ha.
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22 ha: thị trấn Tứ Kỳ 0,09 ha; xã Đại Hợp 0,10 ha; xã Tân Kỳ 0,03 ha.
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,20 ha: xã Cộng Lạc 0,20 ha.
 - Đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha: xã Tân Kỳ.
- + Đất ở tại nông thôn 3,12 ha, trong đó: xã Chí Minh 0,15 ha; xã Cộng Lạc 0,27 ha; xã Dân chủ 0,13 ha; xã Hà Kỳ 0,50 ha; xã Hà Thanh 0,05 ha; xã Nguyên Giáp 0,30 ha; xã Quang Phục 1,00 ha; xã Quang Trung 0,32 ha; xã Văn Tố 0,40 ha.
- + Đất ở tại đô thị 0,05 ha: thị trấn tứ Kỳ 0,05 ha.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem biểu danh mục các công trình, dự án tại Biểu 10/CH)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

7.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023 huyện Tứ Kỳ được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền sử dụng đất.

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 55/QĐ-UBND, ngày 20/12 /2019 của UBND tỉnh Hải Dương về Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2021;

- Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND, ngày 20/04/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tứ Kỳ.

7.2. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư.

**** ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai:***

- Phương pháp tính:

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền giao đất ở đô thị: tính bình quân 10.000.000 đ/m²

- Thu tiền giao đất ở nông thôn: tính bình quân 3000.000 đ/m²

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào các mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (thu 1 lần): 10.000đ/m²

** Đối với các khoản chi*

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: 215.000 đ/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 230.000đ/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị và đất ở nông thôn: được tính bình quân tương đương với đơn giá giao đất ở đô thị và giao đất ở nông thôn.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất kinh doanh được tính bình quân tương đương với đất ở tại đô thị.

- Chi hỗ trợ bồi thường ổn định đời sống, ổn định sản xuất và chuyển đổi nghề...

Bảng 04: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất huyện Tứ Kỳ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng /m ²)	Thành tiền (Tr/đ)
I	Các khoản thu			124718,90
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	5,10	10000,000	51000,00
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	24,38	3000,000	73140,00
3	Thu tiền khi cho thuê đất vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	57,89	10,000	578,90
II	Các khoản chi			53717,80
1	Chi bồi thường đối với đất phi nông nghiệp còn lại	27,62	200,000	5524,00
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	136,47	230,000	31388,10
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	12,75	250,000	3187,50
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	16,34	230,000	3758,20
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,05	10000,000	500,00
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	3,12	3000,000	9360,00
	Cân đối thu - chi (I-II)			178436,70

Ngoài ra còn có các loại chi khác theo quy định nhưng chưa hạch toán (tùy thuộc vào thời điểm triển khai dự án) thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng thuốc các loại hóa chất nói chung thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn.

- Tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

- Không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các khu vực đông dân cư nông thôn. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các cụm công nghiệp

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Giải pháp về quản lý

- Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện, cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai, rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật đất đai. Niêm yết công khai danh mục các công trình, dự án đến từng địa phương xã, thôn để mọi người dân đều biết và cùng thực hiện.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã và các ngành trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển ổn định đời sống cho nhân dân.

- Cần có kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và

nông thôn, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất

2.2. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (khu đô thị mới, trung tâm hành chính, chợ đầu mối, các trục giao thông nội thị...). Cần thực hiện lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các phân khu chức năng các quy hoạch đô thị, trung tâm hành chính xã... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia.

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí của các trụ sở cơ quan hành chính có lợi thế, tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...đối với khu vực ven trục giao thông, các trung tâm hành chính xã, thị trấn và các chợ đầu mối...

- Chỉ đạo UBND xã, thị trấn căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

- Về vốn đầu tư, ngoài nguồn vốn từ ngân sách, huyện sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng...trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận... Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thông qua chính sách khuyến khích đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tứ Kỳ cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tứ Kỳ. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, thành phố, huyện và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và đảm bảo mục tiêu đô thị hoá.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, thị trấn.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, UBND huyện Tứ Kỳ đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tứ Kỳ có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2023 HUYỆN TỨ KỲ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
1.1	Đất an ninh		0,10		0,10					-	0,10
1	Trụ sở công an xã Đại Sơn	CAN	0,10		0,10	DGD	Xã Đại Sơn	Tờ 1 (thửa 6)	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,10
II	Các công trình, dự án còn lại		524,52		524,52					328,52	196,00
1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		193,38		193,38					168,10	25,28
1.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,66		12,66	-	-	-	-	12,66	
1	Cụm công nghiệp Nguyên Giáp (Dự án nhà máy may của Công ty may Tinh Lợi)	SKN	12,66		12,66	LUC ; DGT ; DTL	Xã Nguyên Giáp	Tờ 2, Tờ 9, tờ 1, tờ 3	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Hải Dương Vv quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án May Tinh Lợi 3-1B của Công ty TNHH may Tinh Lợi)	12,66	
1.2	Đất phát triển hạ tầng		86,66		86,66	-	-	-	-	64,76	21,90
1.2.1	Đất giao thông		61,00		61,00	-	-	-	-	51,48	9,52

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
1	Đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương (ĐT 396)	DGT	25,00	0,7	24,30	LUC ; CLN ; NTS ; ONT; DTL	Xã Hà Kỳ; Xã Phượng Kỳ; Xã Cộng Lạc	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 242/TP-VP ngày 30/11/2020 kết luận của chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp lãnh đạo UBND tỉnh ngày 24/11/2020 về phương án lựa chọn phương án, quy mô, hướng tuyến và triển khai dự án đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương; Văn bản số 534/BC-CP ngày 17/10/2020 của Chính phủ báo cáo Quốc hội về kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội thông qua kỳ họp thứ 10 khóa XIV tháng 11/2020 tại NQ số 129/2020/QH14	24,30	
2	Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 37(Km23+200-Km47+8880) đoạn Vĩnh Bảo (Hải Phòng) - Gia Lộc (Hải Dương)	DGT	0,20		0,20	ONT; CLN; NTS	Xã Dân Chủ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3177/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2009 của Bộ Giao thông vận tải, phê duyệt dự án	0,20	
3	Dự án nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn từ Thành phố Hải Dương đến trục Đông- Tây tỉnh Hải Dương	DGT	9,00		9,00	LUC; CLN; NTS; HNK; DTL;ONT; ODT	Xã Quang Phục; TT Tứ Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án;	9,00	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn từ Km24+600 - Km28+400	DGT	3,80		3,80	LUC; CLN; NTS; HNK; DTL;ONT;	Xã Cộng Lạc Xã Quang Trung Xã Nguyên Giáp	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án;	3,80	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện Cẩm Giàng, Kinh Môn, Tứ Kỳ, Gia Lộc - tỉnh Hải Dương trên địa bàn huyện Tứ Kỳ	DGT	0,35		0,35	LUC; HNK; DTL; NTS	Xã Dân Chủ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3866/QĐ-UBND, 23/12/2016 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện Cẩm Giàng, Kinh Môn, Tứ Kỳ, Gia Lộc tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND, 12/7/2021 về việc quyết định điều chỉnh chủ trương dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện Cẩm Giàng, Kinh Môn, Tứ Kỳ, Gia Lộc tỉnh Hải Dương;		0,35
6	Xây dựng tuyến tránh ĐT 391 đoạn qua địa bàn Thị trấn Tứ Kỳ và xã Văn Tố	DGT	9,13	0,3	8,83	LUC ; CLN ; NTS ; ODT ; DTL	Xã Văn Tố; TT Tứ Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương	8,83	
7	Xây dựng tuyến tránh ĐT 391 đoạn qua địa bàn xã Quang Phục, Thị trấn Tứ Kỳ	DGT	8,67		8,67	LUC ; CLN ; NTS ; ODT ; DTL	Xã Quang Phục; TT Tứ Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương		8,67
8	Mở rộng tuyến đường liên thôn Thanh Kỳ - An Định (Từ đình Thành Kỳ đến cổng Đa Vang)	DGT	1,50		1,50	LUC ; CLN, NTS	Xã An Thanh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương;	1,50	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
9	Mở rộng đường cầu Chỗ đến hết thôn Tây An	DGT	0,40		0,40	LUC; DGT; DTL	Xã Chí Minh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND xã Chí Minh ngày 31/12/2021 của HĐND xã Chí Minh về tình hình thực hiện KH đầu tư công năm 2021, KH đầu tư công năm 2022 và điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công năm 2021	0,40	
10	Mở rộng nâng cấp tuyến đường trục xã Bình Lãng (Đoạn từ ĐT 391 - Doanh trại Quân đội)	DGT	1,00	0,5	0,50	LUC; DGT; DTL	Xã Bình Lãng	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 151A/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND xã Bình Lãng V/v phê duyệt chủ trương xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bình Lãng đoạn từ đường 391- Doanh trại quân đội	0,50	
11	Mở rộng đường giao thông xã Quảng Nghiệp	DGT	0,90		0,90	LUC ; CLN ; NTS ; DTL	Xã Quảng Nghiệp	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 09/QĐ-HĐND ngày 10/2/2020 của HĐND xã Quảng Nghiệp V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình nâng cấp cải tạo đường giao thông làng nghề thôn Kiềm Tân xã Quảng Nghiệp	0,90	
12	Xây dựng mới tuyến đường từ trạm y tế dọc theo 2 bờ sông Sỏi	DGT	2,00	0,2	1,80	LUC; CLN; NTS	Xã An Thanh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương;	1,80	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
13	Mở rộng các tuyến đường giao thông xã Chí Minh (giai đoạn 2)	DGT	0,25		0,25	CLN ; NTS ; DTL	Xã Chí Minh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND xã Chí Minh ngày 31/12/2021 của HĐND xã Chí Minh về tình hình thực hiện KH đầu tư công năm 2021, KH đầu tư công năm 2022 và điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công năm 2021	0,25	
14	Mở rộng đường giao thôn liên thôn Mỗ Đoạn - Nghĩa Dũng	DGT	0,50		0,50	LUC; CLN, NTS; DGT, DTL	Xã Đại Sơn	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,50
1.2.2	Đất thủy lợi		4,17		4,17	-	-	-	-	1,37	2,80
1	Xử lý cấp bách Cống An Lao (Tại K49+558 đê hữu sông Thái Bình)	DTL	0,25	0,2	0,05	CLN; HNK	Xã An Thanh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo số 1359/BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,05	
2	Xây dựng thay thế cống Đa Vang, huyện Tứ Kỳ	DTL	0,25	0,23	0,02	LUC; HNK; DTL	Xã An Thanh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo số 1359/BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,02	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
3	Xử lý cấp bách đề hữu Thái Bình đoạn từ K42+370 - K44+700	DTL	4,05	3,3	0,75	LUC; CLN; NTS; HNK	Xã An Thanh; Xã Chí Minh; Xã Văn Tổ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo số 1359/BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,75	
4	Nâng cấp tuyến đê Tả sông Luộc các đoạn K20+700 - K40+550; K44+700 - K47+980; K51+150 - K52+680	DTL	0,50		0,50	LUC; DGT	Xã Hà Kỳ; Xã Hà Thanh; Xã Nguyên Giáp	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo số 1359/BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,50	
5	Xây dựng thay thế cống cấp 1 An Thổ, huyện Tứ Kỳ	DTL	0,05		0,05	LUC; DTL	Xã Nguyên Giáp	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo số 1359/BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,05	
6	Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 (thuộc địa bàn huyện huyện Tứ Kỳ)	DTL	1,00		1,00	LUC; HNK; CLN; DGT; TSN	Xã An Thanh; Xã Chí Minh; Xã Quang Trung	Công trình theo tuyến	Văn bản số 62/TTg-QHQT ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu ; Vay vốn ADB		1,00
7	Xây dựng thay thế cống Dừa A, huyện Tứ Kỳ	DTL	0,25		0,25	LUC; HNK; CLN; DGT; TSN	Xã Văn Tổ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 62/TTg-QHQT ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu; Vay vốn ADB		0,25

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
8	Xây dựng thay thế cống Hà Hải, huyện Tứ Kỳ	DTL	0,25		0,25	LUC; HNK; CLN; DGT; TSN	Xã Hà Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 62/TTg-QHQT ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu; Vay vốn ADB		0,25
9	Xây dựng thay thế cống Gạch, huyện Tứ Kỳ	DTL	0,25		0,25	LUC; HNK; CLN; DGT; TSN	Xã Hà Thanh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Văn bản số 62/TTg-QHQT ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu ; Vay vốn ADB		0,25
10	Tuyến đê Tả Luộc từ K42+450-K44+700	DTL	1,05		1,05	LUC; HNK; CLN; DGT; TSN; ONT	Xã Hà Kỳ; Xã Hà Thanh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh Hải Dương		1,05
1.2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,45		0,45	-	-	-	-	0,45	
1	Trạm y tế xã Tiên Động	DYT	0,30		0,30	CLN	Xã Tiên Động	Tờ 33 (thửa 4)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 14734/QĐ- UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Tứ Kỳ V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng trạm y tế xã Tiên Động	0,30	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
2	Trạm y tế xã Chí Minh	DYT	0,15		0,15	LUC; DTL	Xã Chí Minh	Tờ 7 xã Tây Kỳ cũ (thửa 213, 214, 257-260, 283...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 3914/QĐ- UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ V/v phê duyệt nhiệm vụ thiết kế lập quy hoạch chi tiết xây dựng trạm y tế xã Chí Minh	0,15	
1.2.4	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		7,72	3,88	3,84					1,55	2,29
1	Mở rộng trường tiểu học xã Đại Hợp	DGD	1,58	0,3	1,28	LUC ; DGT ; DTL	Xã Đại Hợp	Tờ 5 (thửa 199-202, 264-271, 514-518)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	1,28	
2	Mở rộng trường mầm non xã Cộng Lạc	DGD	0,67	0,4	0,27	CLN	Xã Cộng Lạc	Tờ 5 (thửa 693,763,762,768)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	0,27	
3	Mở rộng trường tiểu học xã Tân Kỳ	DGD	1,25	0,98	0,27	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Kỳ	Tờ 7 (thửa 1944, 1945, 1946); tờ 12 (thửa 2, 3)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,27

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
4	Mở rộng trường mầm non xã Tân Kỳ	DGD	1,10	0,4	0,70	LUC; DGT; DTL	Xã Tân Kỳ	Tờ 12 (thửa 73, 74, 138, 139, 140, 207, 208, 295....)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,70
5	Mở rộng trường tiểu học xã Quang Trung	DGD	1,20	0,78	0,42	LUC; DGT; DTL	Xã Quang Trung	Tờ 6 (thửa 1223-11228, 1260, 1280,.. 1319..)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế lập quy hoạch chi tiết xây dựng trường Tiểu học xã Quang Trung huyện Tứ Kỳ		0,42
6	Mở rộng trường mầm non xã An Thanh	DGD	1,00	0,5	0,50	LUC; DGT; DTL	Xã An Thanh	Tờ 10 (137,140...181...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương ; Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt lập nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng trường mầm non xã An Thanh		0,50
7	Mở rộng trường mầm non xã Tiên Động	DGD	0,92	0,52	0,40	LUC; DGT; DTL	Xã Tiên Động	Tờ 6 (thửa 746, 745, 834, 836, ..848. 849, ..933, 934...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương ; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,40
1.2.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		7,64		7,64					6,14	1,50

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
1	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Quang Khải (bổ sung 0.25ha)	DTT	1,45		1,45	LUC ; DGT ; DTL	Xã Quang Khải	Tờ (Thửa 188-194, 438-441, 315-333...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 16/ NQ- HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh (1.20ha); Quyết định Số 2045/QĐ-UBND ngày 1 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng sân vận động xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ	1,45	
2	Xây dựng sân vận động xã Minh Đức	DTT	1,70		1,70	LUC; DGT; DTL	Xã Minh Đức	Tờ 9 (thửa 1352 - 148, 6)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3559/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND huyện Tứ Kỳ V/v phê duyệt QHCTXD sân vận động trung tâm xã Minh Đức	1,70	
3	Xây dựng sân vận động xã Dân Chủ	DTT	1,00		1,00	LUC; NTS	Xã Dân Chủ	Tờ 7 (thửa 82-85, 95, 96, 282, 255, 209...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ V/v phê duyệt QHCTXD sân vận động trung tâm xã Dân Chủ	1,00	
4	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Bình Lãng	DTT	0,99		0,99	LUC; DGT; DTL	Xã Bình Lãng	Tờ bản đồ số 4 (Thửa 871...882...1316...1200..)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 về việc phê duyệt QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Bình Lãng	0,99	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
5	Xây dựng sân vận động trung tâm xã Cộng Lạc	DTT	1,00		1,00	LUC; DGT; DTL	Xã Cộng Lạc	Tờ 5 (thửa 516, 517, 512...1416,1419,... 522,543,544,560,617...628,627...)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 về việc phê duyệt QHCT	1,00	
6	Sân vận động trung tâm xã Đại Hợp	DTT	1,20		1,20	LUC; DGT; DTL	Xã Đại Hợp	Tờ 2 (thửa 309, 435)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		1,20
7	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng + bể bơi	DTT	0,30		0,30	LUC; DGT; DTL	Xã Đại Hợp	Tờ 2 (thửa 439, 484, 485,..481, 482, 483,..)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,30
1.2.6	Đất công trình năng lượng		3,94		3,94					1,87	2,07
1	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 35kV lộ 373 E8.7 nhánh bơm Minh Đức 3, bơm Văn Tổ và Phượng (Kỳ 0,03 ha); Xây dựng mới và cải tạo đường dây 35kV lộ 373 E8.7 nhánh Bơm Minh Đức 3, Bơm Văn Tổ và Phượng Kỳ (0,08 ha);	DNL	0,11		0,11	LUC; DGT	Xã Phượng Kỳ; xã Minh Đức; Xã Văn Tổ; TT Tứ Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3932/QĐ-PCHD về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật Xây dựng mới và cải tạo đường dây 35kV lộ 373 E8.7 nhánh Bơm Minh Đức 3, Bơm Văn Tổ và Phượng Kỳ ngày 15/7/2020	0,11	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
2	Cải tạo và nâng cấp đường dây 35kV nhánh Dân Chủ lộ 373E8.7	DNL	0,02		0,02	LUC	Xã Dân Chủ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2419/QĐ-PCHD ngày 25/5/2021 về việc phê duyệt dự án Cải tạo và nâng cấp đường dây 35kV nhánh Dân Chủ lộ 373E8.7	0,02	
3	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Tứ Kỳ năm 2020	DNL	0,04		0,0400	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Văn Tố; Xã Hưng Đạo; Xã Đại Hợp; Xã Dân Chủ; Xã Nguyên Giáp; Thị trấn Tứ Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 652/QĐ-PCHD về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Tứ Kỳ năm 2020 ngày 14/2/2020	0,0400	
4	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Tứ Kỳ năm 2021	DNL	0,05		0,05	LUC ; DGT ; DTL	Xã Hà Thanh; Xã Quảng Nghiệp; Xã Đại Sơn; Xã Hà Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 5350/QĐ-PCHD về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Tứ Kỳ năm 2021 ngày 23/9/2020	0,0500	
5	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 35kV chống quá tải cho lộ 373E8.13	DNL	0,20		0,20	LUC; DTL	Xã An Thanh; Xã Văn Tố; Xã Chí Minh; Thị trấn Tứ Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 450/QĐ-PCHD về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật Xây dựng mới và cải tạo đường dây 35kV chống quá tải cho lộ 373E8.13 ngày 04/2/2020	0,2000	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
6	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 375 E8.7- 373 E8.13	DNL	0,23		0,23	LUC; DTL	Xã An Thanh ; Xã Cộng Lạc; Xã Quang Trung	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3985/QĐ-PCHD về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật	0,2300	
7	Xây dựng 02 lộ đường dây xuất tuyến sau TBA 110kV Nguyễn Giáp	DNL	0,74		0,74	LUC; HNK	Xã Nguyên Giáp; Xã Quang Trung	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3131/QĐ-PCHD về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật	0,7400	
8	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	DNL	0,06		0,06	LUC; DGT	Xã Chí Minh	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt BCNCKT số 2575/QĐ_BCT ngày 28/8/2019	0,0600	
9	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Tứ Kỳ năm 2022	DNL	0,05		0,05	LUC; DGT; DTL	Xã Tiên Động; Xã Chí Minh; Xã Hà Thanh; Xã Hà Kỳ; Xã Quang Trung; Xã Tái Sơn	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2204/QĐ-PCHD về việc phê duyệt dự án đầu tư	0,0500	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
10	Xây dựng mới đường dây trung thế và các trạm biến áp phân phối huyện Tứ Kỳ giai đoạn 2 năm 2022	DNL	0,11		0,11	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã An Thanh; Xã Tái Sơn; Xã Tân Kỳ; Xã Quang Phục; Xã Nguyên Giáp; Xã Văn Tổ; Xã Chí Minh; Xã Minh Đức; Xã Phượng Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 5364/QĐ-PCHD về việc phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Tứ Kỳ năm 2022 - giai đoạn 2 ngày 12/10/2021	0,1100	
11	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV liên lạc lộ 373E8.7 và lộ 373E8.13	DNL	0,10		0,10	LUC; HNK	Xã Tân Kỳ; Xã Quang Phục	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2251 ngày 20/5/2021 về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng	0,1000	
12	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 375E8.7 – 373E8.13 (giai đoạn 3)	DNL	0,06		0,06	LUC; HNK	Xã Hà Kỳ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4968 ngày 20/9/2021 về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng	0,0550	
13	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 373E8.7 đoạn từ đo đếm 60 Cầu Bía đến cột 106 đường trục lộ 373E8.7 - ĐL Gia Lộc (Giai đoạn 2)	DNL	0,10		0,10	LUC; HNK	Xã Đại Hợp; Xã Quảng Nghiệp; Xã Dân Chủ	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2250 ngày 20/5/2021 về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng	0,1000	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
14	Đường dây và TBA 110KV huyện Tứ Kỳ	DNL	1,02		1,02	LUC; HNK; DGT; DTL	Xã Ngọc Kỳ; Xã Hưng Đạo; Xã Tái Sơn	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2204/QĐ-EVNNPC ngày 12/7/2022 của Tổng công ty điện lực miền Bắc về phê duyệt Dự án đường dây và TBA 100kV Tứ Kỳ		1,02
15	Lắp đặt MBA T2 trạm 110kV Nguyên Giáp	DNL	0,02		0,02	LUC; DGT; HNK	Xã Nguyên Giáp; Xã Quang Trung	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt dự án số 798/QĐ-PCHD ngày 07/3/2022		0,02
16	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối phía Nam huyện Tứ Kỳ năm 2023 (0,15 ha); Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối phía Tây huyện Tứ Kỳ năm 2023 (0,15 ha); Xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Tứ Kỳ 0,11ha); Cải tạo lưới điện hạ thế các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang năm 2023 (0,12 ha); Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Tứ Kỳ (0,50 ha)	DNL	1,03		1,03	LUC; DGT; DTL; HNK	Các xã, thị trấn	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2023		1,03
1.2.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa		1,10		1,10					1,10	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
1	Lăng bà Bồi Lạng	DDT	1,10		1,10	LUC; CLN	Xã Bình Lãng	Tờ 8 (thửa 83,149,147,291,291, 347,624,626,489,49 0,492....)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20 tháng 2 năm 2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tu bổ, tôn tạo, Lăng mộ bà Bồi Lạng	1,10	
1.2.8	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		1,80		1,80					0,80	1,00
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Kiêm Tân, thôn Mỹ Đức	NTD	0,40		0,40	LUC; DGT; DTL	Xã Quảng Nghiệp	Tờ 9 (thửa 1077,1078, ,1136,1135,1170, 1171, 1231,1264, 1329, 1328, 1327,1361, 1442,1448...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,40
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân (bổ sung 0.31 ha)	NTD	0,40		0,40	LUC ; NTS ; CLN	Xã Minh Đức	Tờ BĐ số 14 (thửa 1658, 1659)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương;	0,40	
3	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Phục (đã giải phóng mặt bằng)	NTD	0,30		0,30	LUC; CLN	Xã Quang Phục	Tờ 7 (thửa 213,263, 264,265...)	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Hải Dương	0,30	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân các thôn (trong đó xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Đại Hà phục vụ di chuyển mộ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây tỉnh Hải Dương 0.10)	NTD	0,20		0,20	LUC	Xã Hà Kỳ	Tờ 14 (thửa 283, 352, 356-359, 427-432, 304, 305...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương (0.10 ha) ;Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (0.10 ha)	0,10	0,10
5	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Tân Hợp, xã Phượng Kỳ (phục vụ di chuyển mộ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây tỉnh Hải Dương)	NTD	0,10		0,10	LUC	Xã Phượng Kỳ	Tờ 6 (thửa 574, 592...)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (0.10 ha)		0,10
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Tất Hạ, xã Công Lạc (phục vụ di chuyển mộ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây tỉnh Hải Dương)	NTD	0,40		0,40	LUC	Xã Công Lạc	Tờ 9 (thửa 864, 866, 797, 796...)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (0.40 ha)		0,40
1.2.9	Đất chợ		2,72		2,72						2,72
1	Xây dựng chợ Yên mới thị trấn Tứ Kỳ	DCH	1,45		1,45	LUC; DGT	TT Tứ Kỳ	Tờ 10 (thửa 424-426)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		1,45

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
2	Xây dựng Chợ Cầu Xe	DCH	1,27		1,27	LUC, DGT, DTL	Xã Cộng Lạc	Tờ 6 (thửa 2272, 2274, ..); Tờ 11 (thửa 32, 33, 34, .. 51, 52, .. 163, 164, ...)	Quyết định số 4793/QĐ-UB ngày 19/10/2005 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt QHCT, giá khảo sát, lập quy hoạch chợ Cầu Xe (xã Cộng Lạc); chợ Quang Phục (xã Quang Phục) huyện Tứ Kỳ; Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng chợ Cầu xe xã Cộng Lạc huyện Tứ Kỳ		1,27
1.2.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02		0,02						0,02
	Bưu điện văn hóa xã	DBV	0,02		0,02	LUC	Xã Phượng Kỳ	Tờ 5 (thửa 993, 994, 1024,...)	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,02
1.3	Đất ở tại nông thôn		94,57	16,57	78,00					75,12	2,88
1	Khu dân cư thôn Mạc Xá, xã Quang Phục	ONT	4,89		4,89	LUC ; DGT ; DTL	Xã Quang Phục	Tờ 7 (thửa 882, 914-916, 1039-1041, 1217, 1270, 1273-1275...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 366-TB/HU ngày 15/6/2022 của Huyện ủy Tứ Kỳ về chủ trương lập quy hoạch xây dựng điểm dân cư mới thôn Mạc Xá xã Quang Phục	4,80	0,09

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
2	Khu dân cư thôn Vạn, xã Minh Đức	ONT	3,50		3,50	LUC ; DGT ; DTL	Xã Minh Đức	Tờ 2 (thửa 703-708, 203, 671, 816-824, 777-784, 898-908, 891, 948-958, 1049-1056, 1482, 1107-1113, 1210-1214, 1256...)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Tứ Kỳ về phê duyệt quy hoạch chi tiết Xây dựng điểm dân cư mới xã Minh Đức	3,40	0,10
3	Khu dân cư mới xã Minh Đức	ONT	10,00		10,00	LUC ; DGT ; DTL	Xã Minh Đức	Tờ 12 (thửa 1, 2 ,4, - 10, ... 442-446, 534, ...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ thiết kế lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Minh Đức	10,00	
4	Khu dân cư mới Đồng Khổng thôn Ô Mễ	ONT	3,16		3,16	LUC; NTS DGT; DTL	Xã Hưng Đạo	Tờ bản đồ số 8 (Thửa 1132-11450, 1069, 1244-1270, 1342-1382, 1071, 1454-1491, 1559-1562....)	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết, giá lập quy hoạch xây dựng khu dân cư mới Đồng Khổng thôn Ô Mễ, Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ	2,65	0,51
5	Khu dân cư Đường Cao thôn Đông Phong	ONT	2,41		2,41	LUC; DGT ; DTL	Xã Bình Lãng	Tờ BĐ số 7 (thửa 8-103..), Tờ BĐ Số 8 (thửa 110-256...)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Đông Phong xã Bình Lãng	2,41	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
6	Điểm dân cư mới thôn Thượng Hải xã Bình Lăng	ONT	1,78		1,78	LUC ; DGT ; DTL	Xã Bình Lăng	Tờ 4 (Thửa 735, 863...890, 1199, 1198, 1320, 1019...1017)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Thượng Hải xã Bình Lăng	1,77	0,01
7	Điểm dân cư mới thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ	ONT	0,90		0,90	LUC ; NTS ; DGT ; DTL	Xã Hà Kỳ	Tờ 16 (Thửa 117, 119, 120,)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 12080/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Hà Hải	0,90	
8	Điểm dân cư mới thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ	ONT	2,60		2,60	LUC ; DGT ; DTL	Xã Hà Kỳ	Tờ 12 (thửa: 3,4,5...57,58,60...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số: 13377/QĐ-UBND, ngày 18/10/2021 của UBND huyện Tứ Kỳ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ	2,60	
9	Điểm dân cư mới xã Ngọc Kỳ	ONT	1,70		1,70	LUC ; CLN ; NTS ; DGT DTL	Xã Ngọc Kỳ	Tờ 4, Tờ 5 (thửa 194; 195; 204... 210; 1112; 1152...1164; 1205... 1208...) tờ số 04; (thửa 176; 184 tờ số 05	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ v/v phê duyệt QH chi tiết XD điểm dân cư mới xã Ngọc Kỳ của UBND huyện Tứ Kỳ	1,70	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
10	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư có thu tiền sử dụng đất	ONT+ODT	3,00		3,00	CLN; NTS; LUC; TMD; HNK	23 xã, thị trấn		Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND tỉnh Hải Dương	3,00	
11	Điểm dân cư mới xã Đại Sơn (Giáp công ty Rich Way) - tên NQ28: Khu dân cư mới thôn Mỗ Đoạn;	ONT	2,10		2,10	LUC; DGT; DTL	Xã Đại Sơn	Tờ 3 (thửa 1120-1122, 1145-1153, 1170-1176, 1168, 1182-1189, 1191, 1196, 1210, 1211...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3449/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ Vv phê duyệt QHCTXD Điểm dân cư mới thôn Mỗ Đoạn xã Đại Sơn	2,10	
12	Khu dân cư mới xã Văn Tố (Đối diện CCN Văn Tố)	ONT	38,82		38,82	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Văn Tố	Tờ 6 (thửa 1347, 1348, 1330, 1285, 1203-1205, 1489,1490, 1473...); tờ 10 (thửa 1-51, 1258-1260, 1340-1342, 438-440...) tờ 11 (thửa 1, 2, 3-20...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4508/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ Vv phê duyệt QH chi tiết XD Khu dân cư mới xã Văn Tố huyện Tứ Kỳ	38,82	
13	Khu dân cư trung tâm xã Văn Tố (giai đoạn 2)	ONT	5,00	4,5	0,50	LUC ; DGT; DTL	Xã Văn Tố	Tờ 6 (thửa 1437-1444); tờ 10 (thửa 2, 3,4, 5-432); tờ 9 (24-27, 76-79)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương (3.5 ha); Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND huyện Tứ Kỳ Vv phê duyệt QH chi tiết XD Khu dân cư trung tâm xã Văn Tố huyện Tứ Kỳ	0,50	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
14	Khu dân cư mới Đồng Có (giai đoạn 3)	ONT	1,00	0,96	0,04	LUC	Xã Chí Minh	Tờ 7 (thửa 671..)	Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Điểm dân cư mới - sân thể thao tổng hợp khu Đồng Có, Cửa chùa, Đồng trên thôn Nhân Lý xã Tây Kỳ (nay là xã Chí Minh) huyện Tứ Kỳ		0,04
16	Điểm dân cư mới xã Cộng Lạc (phần còn lại)	ONT	1,75	1,4	0,35	LUC; DTT	Xã Cộng Lạc	Tờ 5 (thửa 630, 695, 696, 760, 761, 762, 771, 770, 769, 768...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2281 ngày 27/7/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt QHCT xây dựng điểm dân cư mới xã Cộng Lạc		0,35
17	Điểm dân cư mới thôn An Lại xã Dân Chủ (giai đoạn 2)- tên cũ: điểm dân cư khu Đồng Mạc (giai đoạn2)	ONT	1,40	0,81	0,59	LUC; DGT; DTL	Xã Dân Chủ	Tờ 10 (Thửa 256,258,271,272,273,274,275,283,284,285)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (0,47ha); Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (0,12 ha); Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 9/7/2018 của UBND huyện Tứ Kỳ v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn An Lại xã Dân Chủ	0,47	0,12
18	Đất ở nông thôn Trại cây Cầu Xe (giáp đường 391 cũ)	ONT	1,66		1,66	CLN;DGT; DTL	Xã Tiên Động	Tờ 18 (81)	Thông báo số 45/TB-V ngày 8/4/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Hải Dương ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Triệu Thế Hùng về giải quyết các nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân tại buổi tiếp công dân định kỳ năm 2022. Tại mục 15		1,66
1.4	Đất ở đô thị		20,01	4,45	15,56					15,56	0,00

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
1	Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ	ODT	15,15		15,15	LUC; CLN ; NTS ; ODT; DGT	Thị trấn Tứ Kỳ	Tờ 1,3,4 (564, 660...829, 954, 695, 367.... 196...)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Hải Dương V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ;	15,15	
2	Đất ở đô thị (Khu tập thể trường THPT Tứ Kỳ)	ODT	0,10		0,10	DGD	Thị trấn Tứ Kỳ	Tờ 15 (thửa 157)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương;	0,10	
3	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Cầu Yên giai đoạn 2	ODT	4,76	4,45	0,31	LUC ;DGT; DTL	Thị trấn Tứ Kỳ	Tờ 9 (thửa 89-92, 136, 314, 344, 528, 599, 520, 426....)	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2249 ngày 16/6/2017 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt QHCT xây dựng Khu dân cư Cầu Yên	0,31	
1.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,50		0,50						0,50
1	Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ	TSC	0,30		0,30	LUC ;DGT; DTL	Thị trấn Tứ Kỳ	Tờ 2 (thửa 772, 874, 875, 876, 877); tờ 4 (thửa 54, 55, 56, 63,64, 107...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 930/QĐ-BTP ngày 03/6/2021 của Bộ Tư pháp V/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương		0,30
2	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND xã Tân Kỳ	TSC	1,25	1,20	0,05	DGD; DBV	Xã Tân Kỳ	Tờ 7 thửa 1929, 1930, 1931, 19331, 1934...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND huyện Tứ Kỳ về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023		0,05

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
3	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND xã (Xây dựng trụ sở CA xã)	TSC	0,65	0,50	0,15	LUC; DGT; DTL	Xã An Thanh	Tờ 10 (249;250)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt lập nhiệm vụ thiết kế điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thanh		0,15
2	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất		164,14		164,14					160,42	3,72
2.1	Đất thương mại dịch vụ		4,58		4,58					4,58	0,00
1	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và than của Công ty TNHH DVTM Vạn Phát	TMD	1,35		1,35	CLN; CLN; DGT; DTL	Xã Minh Đức	Tờ 2, tờ 5 (thửa 217, 219, 250, 251, 292, 294, 295, 293)	Nghị quyết 16/NQ- HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định Số 3288/QĐ UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và than của Công ty TNHH DVTM Vạn Phát	1,35	
2	Dự án tổng hợp kinh doanh dịch vụ thương mại Minh Đức của công ty TNHH xăng dầu Minh Đức Hải Dương (Giáp ĐT 392)	TMD	2,70		2,70	LUC ; DGT ; DTL	Xã Minh Đức	Tờ số 8 (Thửa 129, 131, 191, 185, 183, 208, 209, 418, 421, 338, 337, 413, 333, 499, 500, 501)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	2,70	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
3	Dự án Cơ sở kinh doanh đồ gỗ nội thất Hùng Mạnh	TMD	0,53		0,53	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	Xã Đại Sơn	Tờ 12 (thửa 208, 269, 270, 271, 321, 268, 324, 323, 322, 399, 400, 325, 397, 398, 459, 531, 266)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở kinh doanh đồ gỗ nội thất Hùng Mạnh của Công ty TNHH XDTM và dịch vụ Hùng Mạnh	0,53	
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		48,96		48,96	-	-	-	-	45,24	3,72
1	Mở rộng Công ty cổ phần đầu tư Trường Phát II	SKC	2,50		2,50	LUC ; DGT ; DTL	Xã Dân Chủ	Tờ 9 (thửa 10, 20, 4, 45, 29, 28...)	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư dự án số 3711/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	2,50	
2	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hàng may, thêu xuất khẩu - Công ty TNHH BABEENI Việt Nam	SKC	4,45		4,45	LUC ; DGT ; DTL	Xã Dân Chủ	Tờ 1 (Thửa 303-221-313-186)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết 16/NQ- HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh (4,35ha); Văn bản số 949/SKHĐT-ĐT, TĐ-GSĐT ngày 29/5/2020 của sở KHĐT về việc tiếp nhận dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hàng May, thêu xuất khẩu.	4,45	
3	Dự án cơ sở sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, gạch không nung, bê tông xi măng, bê tông nhựa asphalt, bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, cửa hàng xăng dầu và cho thuê kho bãi, nhà xưởng (Tên theo 06/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018: Mở rộng bến bãi của ông Đỗ Hữu Vang)	SKC	10,20		10,20	LUC; HNK; CLN; DGT; DTL	Xã Hà Kỳ	Tờ 14 (Thửa 976, 975, 1019, 1021, 1082...); Tờ 16 (Thửa 5-15, 23, 123, 135...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 345/VP-TH ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh V/v đề xuất thực hiện dự án	10,20	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
4	Dự án xây dựng cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm nầm, nông sản theo quy mô công nghiệp tại xã Quang Phục - Công ty TNHH sản xuất thương mại - dịch vụ Huy Dương (Giáp công ty BBSun)	SKC	2,40		2,40	LUC ; DGT ; DTL	Xã Quang Phục	Tờ bản đồ 7 (thửa 630, 631, 632, 633, 802,)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 2109 ngày 24/7/2020	2,40	
5	Xây dựng xưởng sản xuất chăn nuôi (hộ kinh doanh cá thể Đào Văn Bắc)	SKC	0,63		0,63	TMD	Xã Quang Phục	Tờ 7 (1378,1379)	Phù hợp QH sử dụng đất 2021-2030	0,63	
6	Dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH Văn Thành Đức HD	SKC	2,00		2,00	LUC ; DGT ; DTL	Xã Quang Phục	Tờ bản đồ 7 (thửa 835, 836, 837, 921, 920, 620, 621...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	2,00	
7	Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp của Công Ty CP công nghệ nhựa Giang Thanh (bổ sung 0.5 ha)	SKC	1,50		1,50	LUC; DGT ; DTL	Xã Đại Sơn	Tờ 8 (thửa 1422, 1427...1317, 1383); Tờ 12 thửa (20, 19, 58)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hải Dương (1.0ha); Quyết định chủ trương đầu tư số 798/QĐ- HĐND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	1,50	
8	Dự án cơ sở lắp ráp gia công linh kiện điện tử Nhung Xuyên	SKC	1,40		1,40	LUC; CLN; NTS; DGT ; DTL	Xã Đại Sơn	Tờ 12 (thửa 1418..., 1427, 1317, 1317, 1355,1205...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2110/QĐ- HĐND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh QĐ chủ trương đầu tư	1,40	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
9	Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi Hoàng Gia Việt II	SKC	2,70		2,70	NTS; CLN; DGT; DTL	Xã Đại Sơn	Tờ 3(thửa 1273, 1272, 1265, 1271, 1274, 1268, 1266, 1267, 1270, 1275, 1280, 1283, 1282, 1293, 1284, 1285, 1301, 1290, 1289, 1279, 1278, 1276, 1277, 1269...)	Quyết định Chủ trương đầu tư số 2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương	2,70	
10	Cơ sở sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH Mạnh Cường HD)	SKC	2,50		2,50	LUC ; CLN ; DGT ; DTL	Xã Đại Sơn	Tờ 8 (thửa 1300, 1061, 1398, 1286, 1421, 1317...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo ý kiến của huyện ủy Tứ Kỳ số 123-NQ/HU ngày 31 tháng 8 năm 2021 về việc chấp thuận đầu tư	2,50	
11	Dự án Nhà máy sản xuất bao bì xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng	SKC	9,50		9,50	LUC, NTD, DGT, DTL	Xã Nguyên Giáp	Tờ 2 (thửa 109-122,850-854,913-915,1000); tờ 3 (thửa 239-254, 418, 425-435, 671,766...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Chấp thuận chủ trương số 504/CTĐT-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bao bì xuất khẩu và cho thuê nhà xưởng	9,50	
12	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Quang Trung - (Cơ sở sản xuất may bao bì)	SKC	1,55		1,55	LUC ; CLN ; NTS	Xã Quang Trung	Tờ 6 (thửa 1566-1568...); Tờ 10 (25, 26, 86);	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết cuộc họp BCH Đảng bộ xã Quang Trung ngày 26/1/2021 V/v cho bà Phạm Thị Yến thực hiện Dự án mở rộng CSSX hương xuất khẩu về DVTMTH	1,55	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
13	Cơ sở sản xuất dịch vụ, kinh doanh tổng hợp, kinh doanh đồ gỗ và các sản phẩm từ gỗ, trang trí nội thất văn phòng và đồ gỗ mỹ nghệ	SKC	0,39		0,39	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Thị trấn Tứ Kỳ	Tờ 9 (thửa 269, 376, 467, 559...); tờ 10 (thửa,315,316,365...)	Nghị quyết 28/NQ- HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 01/NQ-HU ngày 07/9/2020 của Ban thường vụ huyện ủy Tứ Kỳ về việc chấp thuận chủ trương, địa điểm dự án	0,39	
14	Dự án nhà máy sản xuất nồi hơi Hưng Tiến Việt của công ty cơ nhiệt điện Hưng Tiến Việt	SKC	2,02		2,02	LUC; DGT; DTL	Xã Minh Đức	Tờ số 8 (Thửa 329, 346, 328, 349, 393, 394, 372....)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 2107/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh	1,87	0,15
15	Dự án xưởng sửa chữa và gia công máy thiết bị	SKC	0,50		0,50	LUC; DGT; DTL	Xã Minh Đức	Tờ 8 (thửa 244, 245, 277, 321-324, 352, 370, 259, 291 ,292....)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 40/NQ-HU ngày 18/10/2021 của Huyện ủy Tứ Kỳ về việc chấp thuận chủ trương, địa điểm thực hiện dự án.	0,50	
16	Nhà máy sản xuất dây dẫn điện ô tô của Công ty TNHH WOJIN A&Vina	SKC	1,82		1,82	LUC; DGT; DTL	Xã Minh Đức	Tờ 5 (thửa 192,193...244,245318,319....397,3 98,400... 411,...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án		1,82
17	Buôn bán Vật liệu xây dựng nhựa, gia công may mặc xây dựng công trình gạch ốp lát, sắt thép	SKC	0,35		0,35	NTS; CLN	Xã Hưng Đạo	Tờ 3 (thửa 246, 315, 344...465...)	Phù hợp với QH hoạch sử dụng đất đến năm 2030	0,35	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
18	Dự án cơ sở gia công hàng may mặc NBG- Công ty cổ phần Newbest Global VN	SKC	1,75		1,75	LUC; DGT; DTL	Xã Dân Chủ	Tờ 10 (thửa 115-119, 191-200, 215, 216, 242, 181, 182...)	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Cơ sở gia công hàng may mặc NBG (điều chỉnh lần thứ nhất)		1,75
19	Trạm xử lý nước thuộc nhà máy nước Kỳ Sơn	SKC	0,80		0,80	LUC ; CLN ; DGT ; DTL	Xã Tiên Động	Tờ 13 (thửa 430-431, 458-459, 488, 470...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương;	0,80	
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		77,10		77,10	-	-	-	-	77,10	-
	Dự án khai thác lộ thiên mỏ đất cát bãi sông Thái Bình	SKX	77,10		77,10	LUC; HNK NTS; DGT DTL	Xã Chí Minh	Tờ BĐ số 3,4	Quyết định số 568/QĐ-UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Khai thác lộ thiên mỏ đất, cát bãi bồi trên sông Thái Bình thuộc địa phận Tứ Xuyên, huyện Tứ Kỳ của CT CP ĐT XD Minh Đăng HD; Giấy phép khai thác khoáng sản số 3451/GP-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh	77,10	
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản		32,00		32,00					32,00	0,00
	Khu nuôi trồng thủy sản xã Chí Minh (Khu đất khai thác vật liệu xây dựng cũ)	NTS	32,00		32,00	SKX; NTS	Xã Chí Minh	Tờ 1, 2, 4 (3,6,7,1198), tờ 5 (1...10...)	Phù hợp QH sử dụng đất đến năm 2030	32,00	
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		1,50		1,50					1,50	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Tổng diện tích	
					Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới năm 2023 (ha)
1	Mở rộng sông Sỏi đoạn từ cửa sông giáp trạm y tế	SON	1,50		1,50	LUC	Xã An Thanh	Tờ 5 (thửa 325, 487)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hải Dương;	1,50	
3	Các khu vực sử dụng đất khác		167,00		167,00					0,00	167,00
1	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC+ NKH	115,00		115,00	LUC; DGT; DTL	Xã An Thanh	Tờ 5 (1815,1816...); Tờ 7 (124,125...)	Phù hợp với QH sử dụng đất đến năm 2030		115,00
2	Vùng trồng lúa hữu cơ, kết hợp khai thác rươi, cáy	LUC+ NKH	52,00		52,00	LUC; DGT; DTL	Xã Quang Trung	Tờ 7 (90,91...124,125...); tờ 8 (11,12;...39,40...); tờ 11 (851,852...1549); tờ 12 (3,4...264,265...511)	Phù hợp với QH sử dụng đất đến năm 2030		52,00